

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**VỤ PHÁP CHẾ**



Xuất bản bởi **giz** Deutsche Gesellschaft  
für Internationale  
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



**DANH MỤC THAM CHIẾU VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC  
ĐỘNG XÃ HỘI VÀ GIỚI TRONG QUY TRÌNH  
XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, VĂN BẢN QPPL CỦA  
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Hà Nội, tháng 3 năm 2021



## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| DANH MỤC BẢNG .....   | 3  |
| I. TỔNG QUAN.....   | 4  |
| 1.1. Khái quát chung việc xây dựng văn bản QPPL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....                 | 4  |
| 1.2 Khái quát quy trình đánh giá tác động xã hội và giới.....   | 6  |
| II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH TÀI LIỆU.....   | 10 |
| III. DANH MỤC THAM CHIẾU VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ GIỚI TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ..... | 12 |
| 3.1. Lĩnh vực thủy sản .....  | 12 |
| 3.2. Lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt).....   | 29 |
| 3.3. Lĩnh vực phòng, chống thiên tai .....  | 43 |
| IV. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN.....  | 59 |
| Phụ lục ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI, GIỚI CỦA CHÍNH SÁCH HẠN CHẾ KHAI THÁC GÀN BỜ THỨC ĐẨY KHAI THÁC XA BỜ .....   | 62 |
| Phụ lục DANH MỤC NGUỒN THÔNG TIN THAM KHẢO ĐGTĐ XÃ HỘI VÀ GIỚI .....  | 93 |
| Phụ lục DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....   | 95 |

## DANH MỤC BẢNG

|   |    |
|---|----|
| Bảng 1: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực thủy sản .....  | 12 |
| Bảng 2: Danh mục tham chiếu về tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới của các chính sách về thủy sản ..... | 15 |
| Bảng 3: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực trồng trọt.....                                       | 29 |
| Bảng 4: Danh mục tham chiếu về tiêu chí đánh giá tác động của chính sách lĩnh vực trồng trọt .....            | 31 |
| Bảng 5: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai .....                          | 43 |
| Bảng 6: Danh mục tham chiếu các tiêu chí đánh giá chính sách phòng, chống thiên tai .....                     | 46 |
| Bảng 7: Các đối tượng có khả năng chịu tác động của chính sách.....   | 65 |
| Bảng 8: Danh mục vấn đề xã hội trong chính sách hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ .....      | 68 |
| Bảng 9: Danh mục vấn đề giới trong chính sách hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ .....        | 73 |
| Bảng 10: Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu và đối tượng .....   | 75 |

## I. TỔNG QUAN

### 1.1. Khái quát chung việc xây dựng văn bản QPPL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, phát triển nông thôn; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật. Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều Luật Ban hành văn bản QPPL; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật ban hành văn bản QPPL năm 2020; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT có nhiệm vụ trình Chính phủ các dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội; dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và ban hành theo thẩm quyền thông tư, thông tư liên tịch.

Giai đoạn 2016-2020, Bộ đã chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành 06 luật (Luật Thủy lợi, Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp, Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều); 50 Nghị định của Chính phủ, 15 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 149 Thông tư của Bộ. Đến nay, hệ thống văn bản về lĩnh vực nông nghiệp và PTNT về cơ bản đã đầy đủ, hoàn thiện với số lượng cụ thể tính đến ngày 31/5/2020 gồm 404 văn bản. Trong quá trình chuẩn bị dự án luật, Bộ Nông nghiệp và PTNT với trách nhiệm là cơ quan được giao chủ trì xây dựng dự án, dự thảo đã thể chế hóa chính sách trong các Luật được Quốc hội thông qua như:

Luật Thủy lợi với các chính sách: *Giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi; Chính sách quản lý các công trình thủy lợi; Chính sách thủy lợi nhỏ, nội đồng; Chính sách đầu tư công trình thủy lợi...*

Luật Thủy sản với các chính sách: *Chính sách phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Chính sách phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, ven biển và nội đồng; Chính sách nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Chính sách hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ.*

Luật Lâm nghiệp với các chính sách: *quản lý rừng bền vững; Chính sách về chế biến và thương mại lâm sản; Đổi mới, nâng cao tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp...*

Luật Trồng trọt với các chính sách: *Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và chất lượng giống cây trồng; Quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung; Nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và chất lượng phân bón và chính sách nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt.*

Luật Chăn nuôi với các chính sách: *Quản lý theo chuỗi từ con giống, thức ăn chăn nuôi, hoạt động chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi; Quản lý, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi; Quản lý thức ăn chăn nuôi; Quản lý hoạt động chăn nuôi; Quản lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.*

Luật Phòng, chống thiên tai với chính sách: *Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác phòng, chống thiên tai; Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai; quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.*

Mục tiêu của ngành nông nghiệp trong những năm tới là tiếp tục phát triển bền vững theo 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, hướng tới thực hiện mục tiêu tổng quát “*Phát triển nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; nông thôn mới phồn vinh và văn minh, nông dân giàu có; cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, sử dụng hiệu quả và bảo vệ bền vững tài nguyên thiên nhiên*” và mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là: (i) Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành 2,5 - 3,0%/năm; (ii) Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 48 - 50 tỷ USD; (iii) Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới ít nhất 80%, có 50% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có ít nhất 15 tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; (iv) Thu nhập bình quân đầu người của dân cư nông thôn gấp 1,5 lần năm 2020; (v) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 42%. Để thực hiện đồng bộ mục tiêu của ngành nông nghiệp trong thời gian tới cần có những nhóm chính sách như:

- Chính sách về đất đai, cụ thể: hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng quản lý chặt chẽ, bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở hình thành thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nông dân.

- Chính sách tín dụng, đầu tư, thương mại hỗ trợ cho nông dân, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; chính sách về thuế, phí

tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Chính sách về phát triển sản xuất nông nghiệp bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản với các chính sách cụ thể như: Chính sách hỗ trợ phát triển xây dựng mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, bảo đảm truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm nông sản; chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp.

- Chính sách cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, kinh tế nông thôn và phát triển thị trường như: Chính sách cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp; chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển các cụm công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn.

- Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác; chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp như: chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp; chính sách hỗ trợ và ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, lao động ở nông thôn...

- Cơ chế chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia như: Hoàn thiện cơ chế điều hành xuất, nhập khẩu lương thực, thực phẩm linh hoạt, phù hợp với cơ chế thị trường; kết hợp tốt giữa dự trữ lưu thông và dự trữ quốc gia để bảo đảm đáp ứng yêu cầu cứu trợ lương thực, thực phẩm trong trường hợp khẩn cấp; chính sách thu hút các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, phát triển hệ thống dự trữ và bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm; chính sách trợ cấp gạo cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ gạo cho người dân vùng bị thiếu đói do ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh.

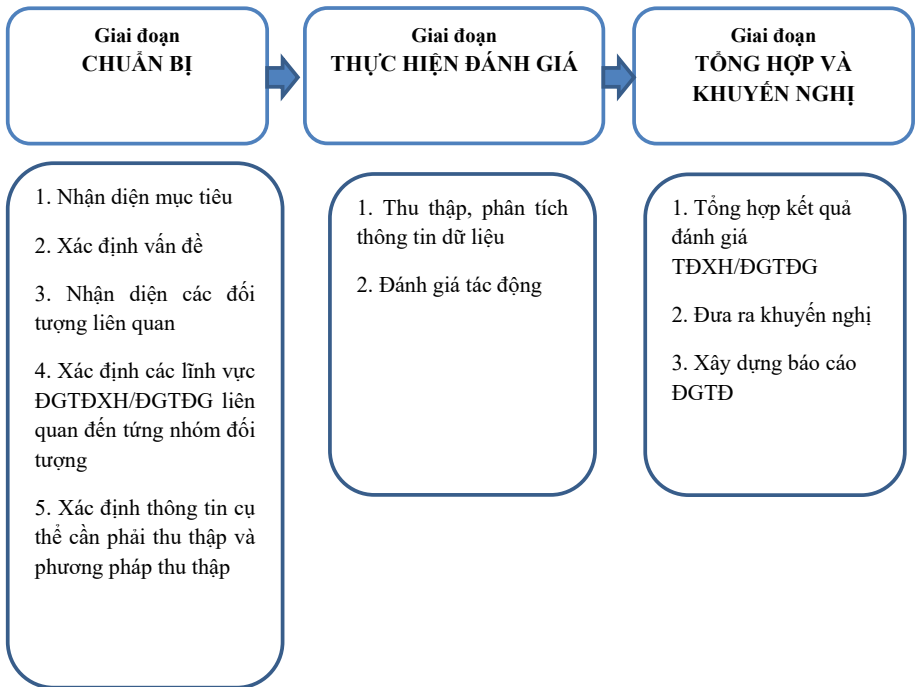
Những chính sách này đã và đang được Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng và quy định tại các dự thảo Nghị định của Chính phủ theo chương trình phát triển ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 hoặc đề án Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, Nghị quyết về đảm bảo an ninh lương thực. Do đó, việc đánh giá tác động chính sách trong đó có tác động về xã hội và giới là cần thiết để bảo đảm thực thi quy định pháp luật về ban hành văn bản QPPL cũng như đảm bảo tính khả thi của chính sách khi được ban hành.

## **1.2 Khái quát quy trình đánh giá tác động xã hội và giới**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật ban hành văn bản QPPL năm 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quy trình soạn thảo, ban hành văn bản QPPL của Bộ. Theo đó, nội dung về lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định; góp ý thẩm định văn bản QPPL nói chung đã có nhiều thay đổi phù hợp với yêu cầu hoàn

thiện hệ thống pháp luật. Việc lập đề nghị xây dựng dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định được thực hiện theo hai quy trình (quy trình đánh giá chính sách, quy trình soạn thảo); thông tư của Bộ nếu có quy định chính sách mới cũng phải thực hiện đánh giá tác động chính sách. Xây dựng nội dung của chính sách, đánh giá tác động chính sách thực hiện theo quy định tại Điều 35 Luật Ban hành văn bản QPPL; Điều 5, Điều 6, Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8, Điều 9 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; khoản 3 Điều 1 Nghị định 154/2020/NĐ-CP. Tác động của chính sách bao gồm tác động về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và tác động với hệ thống pháp luật.

Với mục đích hướng dẫn về đánh giá tác động chính sách về xã hội và giới, Tài liệu đưa ra Quy trình đánh giá tác động xã hội và giới theo 03 giai đoạn: **(1) Giai đoạn chuẩn bị, (2) Giai đoạn thực hiện và (3) Giai đoạn tổng hợp, khuyến nghị.**



Đánh giá tác động về xã hội của chính sách là quá trình thu thập, xử lý, phân tích, dự báo, xác định các tác động về mặt xã hội của hoạt động can thiệp mà chính sách sẽ hoặc đã ban hành. Quá trình đánh giá tác động về xã hội của



chính sách xác định được những tác động tích cực, tiêu cực về các vấn đề xã hội của chính sách, từ đó đưa ra các đề xuất phương án phù hợp và hiệu quả.

Đánh giá tác động về giới là việc thu thập, xử lý, phân tích, dự báo các tác động, ảnh hưởng đến vấn đề bình đẳng giới của chính sách sẽ hoặc đang thực hiện nhằm đề xuất các biện pháp can thiệp, khắc phục hoặc giảm thiểu vấn đề bất bình đẳng giới nảy sinh do tác động của chính sách đó. Việc đánh giá tác động về giới cần quan tâm đến tính đặc thù của giới, nhìn nhận được các vai trò và nhu cầu về giới.

Đánh giá tác động về xã hội và đánh giá tác động về giới giúp nhà hoạch định chính sách có thông tin dự báo những tác động từ đó đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp, hiệu quả. Nội dung đánh giá tác động về xã hội của chính sách bao hàm nhiều lĩnh vực của xã hội khác nhau. Đồng thời, trong các lĩnh vực này cũng có thể gây ra sự khác biệt đối với cơ hội, năng lực, điều kiện và thụ hưởng quyền, lợi ích của nam và nữ. Do đó, trong quá trình đánh giá tác động về xã hội thực hiện lồng ghép đánh giá tác động về giới để nhận biết và đánh giá đúng, đầy đủ sự khác biệt của các tác động và hệ quả phát sinh từ sự khác biệt đó. Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP việc đánh giá tác động xã hội và giới trong Tài liệu này sẽ thực hiện trên các tiêu chí sau: *dân số, lao động – việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo trợ, giáo dục, y tế và sức khỏe, văn hóa và xây dựng con người Việt Nam, môi trường, an toàn xã hội, quyền tài sản, di sản, sản xuất bền vững, chính sách dân tộc (nếu có) và một số các vấn đề xã hội khác.*

Đánh giá tác động về môi trường xem xét chính sách có làm ảnh hưởng đến quy hoạch bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý phát thải hiệu ứng nhà kính, việc thực hiện quyền và trách nhiệm cộng đồng trong ứng phó biến đổi khí hậu...

Đánh giá tác động về lao động – việc làm xem xét tác động với một số vấn đề cơ bản: thực hiện chiến lược việc làm của quốc gia, địa phương; tăng/giảm việc làm và khả năng tạo việc làm mới; tạo thêm/làm giảm cơ hội, điều kiện tiếp cận việc làm...

Đánh giá tác động về sản xuất bền vững đánh giá về vấn đề mua sắm công, năng lực thực hiện quản lý, mô hình tiêu dùng, sản xuất bền vững, nông nghiệp bền vững...

Đánh giá tác động về xóa đói – giảm nghèo cần đánh giá một số vấn đề: thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo; việc bảo đảm đáp ứng nhu cầu dinh

dưỡng đối với phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi, chính sách liệu có tạo rào cản mới trong thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững không...

Đánh giá nội dung y tế và sức khỏe xem xét nội dung liên quan đến nâng cao sức khỏe thể chất bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh, phúc lợi, khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe...

Đánh giá nội dung an toàn xã hội sẽ đo lường tác động của chính sách đến tình hình trật tự, an toàn xã hội. Chính sách được ban hành có bảo đảm rõ ràng, minh bạch, thuận tiện để tổ chức, cá nhân thực hiện và hạn chế tiêu cực, tham nhũng đồng thời có cơ chế khiếu nại, khiếu kiện, thanh kiểm tra...

Đánh giá tác động về dân số thể hiện ở một số vấn đề: số lượng, chất lượng dân số; cơ cấu dân số theo tuổi, mật độ dân số, việc cân bằng giới tính của các dân tộc thiểu số...

Đánh giá tác động về giáo dục cần đánh giá việc bảo đảm giáo dục chất lượng, rộng mở và công bằng, nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.

Đánh giá tác động nội dung bảo trợ xã hội cần giải quyết vấn đề cơ bản: bảo đảm thực hiện chủ trương của Nhà nước về an sinh xã hội; số lượng và chất lượng của việc chi trả điều kiện hưởng và trợ cấp thường xuyên, cơ sở bảo trợ xã hội...

Đánh giá tác động về quyền tài sản có hay không tác động đến thu nhập, sở hữu tài sản, các tranh chấp về quyền tài sản như thế nào...

Đánh giá tác động về văn hóa và xây dựng con người Việt Nam tập trung đánh giá tác động của chính sách đối với sự phát triển con người toàn diện, hội nhập quốc tế, tác động tích cực hay tiêu cực đến phát triển ngành công nghiệp văn hóa, việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc...

Đánh giá tác động về nội dung đi lại xem xét chính sách có tác động đến điều kiện và khả năng tiếp cận, sử dụng hệ thống giao thông, các phương tiện giao thông để di chuyển không, việc xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông bị tác động như thế nào,...

Đánh giá tác động về chính sách dân tộc xem xét, đánh giá chính sách có tác động tích cực hay tiêu cực đến đời sống, quyền được thông tin, tiếp cận, tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh cho đồng bào dân tộc ở các vùng miền, bảo đảm công bằng, không phân biệt đối xử.

Tùy vào từng nội dung chính sách, đối tượng tác động của chính sách để xác định chính sách đó tác động trực tiếp hay gián tiếp đến nội dung của tiêu chí; mức độ tác động như thế nào. Có thể có một số chính sách sẽ tác động đến tất cả 13 tiêu chí, hoặc có thể ít hơn, mức độ cũng khác nhau. Vì vậy, khi đánh

giá tác động xã hội và tác động về giới của chính sách, cần có sự ưu tiên, lựa chọn trọng tâm các tiêu chí mà chính sách tác động nhiều hơn để đánh giá, xem xét một cách toàn diện, đầy đủ. Các chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội cơ bản có thể xác định dựa trên các căn cứ như: vấn đề chính sách có thể gây ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội của người dân; các vấn đề xã hội đang được chính quyền và người dân quan tâm hoặc là vấn đề thuộc các chính sách xã hội trọng tâm mà các cơ quan nhà nước đang thi hành.

*(Hướng dẫn đánh giá tác động chính sách đề nghị tham khảo Sổ tay phân tích chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL do Bộ Tư pháp phát hành; Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phát hành).*

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH TÀI LIỆU**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp và sinh kế nên việc đánh giá tác động chính sách là nội dung cần thiết, quan trọng trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Đánh giá tác động chính sách nói chung và đánh giá tác động xã hội/giới nói riêng trong quá trình xây dựng văn bản QPPL giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT có cơ sở để đưa ra những giải pháp, lựa chọn hợp lý, khả thi và hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề bất cập trong thực tiễn dựa trên việc phân tích tác động tích cực, tiêu cực lên các đối tượng chịu sự tác động của chính sách; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của các chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT với hệ thống văn bản trong nước và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đánh giá tác động chính sách cần được thực hiện trước, trong và sau quá trình ban hành chính sách. Đối với các chính sách chưa được ban hành thì việc đánh giá tác động chính sách giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT có được những thông tin đánh giá tích cực, tiêu cực đối với những đối tượng chịu sự tác động của chính sách (đặc biệt là người nông dân) từ đó sẽ đề xuất được chính sách phù hợp.

Đối với những chính sách đã được ban hành, việc đánh giá chính sách trong quá trình thực thi giúp Bộ có được cái nhìn rõ nét, đầy đủ về tính hiệu quả của chính sách đã được ban hành. Từ đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ có những đề xuất, đánh giá cụ thể đối với từng chính sách để tiếp tục thực thi hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng chính sách khác phù hợp hơn.

Hiểu được tầm quan trọng của việc đánh giá tác động chính sách, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phổ biến Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về đánh giá tác động chính sách của Bộ Tư pháp, Dự án GIZ, Dự án USAID để hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ thực hiện đánh giá tác động chính sách trong các Dự án Luật, Nghị định, Thông tư. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai, Bộ Nông nghiệp và PTNT nhận thấy báo cáo đánh giá tác động chính sách thường mới tập trung đánh giá tác động về kinh tế, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật còn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới chưa được chú trọng.

Để từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả đánh giá tác động xã hội và giới trong xây dựng và có ý kiến/thẩm định chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Tài liệu **“*Danh mục tham chiếu về đánh giá tác động xã hội và giới trong quy trình xây dựng chính sách, văn bản QPPL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*”**.

Tài liệu tập trung phân tích, nhận diện đối tượng liên quan và danh mục tham chiếu về tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới. Đây là nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn chuẩn bị đánh giá, việc này tác động trực tiếp đến chất lượng của Báo cáo đánh giá tác động chính sách.

Bảng “Danh mục đối tượng chịu tác động” xác định các nhóm đối tượng chịu/không chịu ảnh hưởng của chính sách, xác định nhóm đối tượng đích, đối tượng cuối cùng bị ảnh hưởng, bị tác động bởi chính sách. Qua đó, nhận diện được độ bao phủ, tác động của chính sách và xác định được trọng tâm đánh giá.

Bảng “Danh mục tham chiếu về tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới” giúp nhận diện các vấn đề cần đánh giá, nhìn nhận ở mỗi chỉ tiêu. Mỗi chính sách có thể sẽ tác động đến tất cả hoặc một vài chỉ tiêu xã hội. Tùy vào từng chính sách, đối tượng chịu sự tác động của chính sách để xác định có hay không sự tác động ở các mảng xã hội. Tài liệu xác định những chỉ tiêu trọng tâm khi đánh giá tác động xã hội và giới của một số chính sách trong lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp (trồng trọt) và phòng, chống thiên tai: môi trường, lao động - việc làm, sản xuất bền vững, y tế sức khỏe, quyền tài sản. Từng chỉ tiêu thể hiện ở tiêu chí cụ thể, ví dụ: chỉ số đánh giá tác động về xã hội trong chỉ tiêu dân số thể hiện ở số lượng, chất lượng dân số, tỷ lệ giới tính khi sinh hay tỷ lệ sinh đẻ trong độ tuổi lao động... Bảng danh mục tham chiếu giúp gợi mở những chỉ số cần

đánh giá, những câu hỏi gợi ý về chi tiêu tác động xã hội, giới từ đó xác định những dữ liệu cần thu thập để đánh giá một chính sách.

Việc lựa chọn chính sách và tiêu chí để đánh giá tác động xã hội và giới của các lĩnh vực tại Phần III Tài liệu mang tính chất tham khảo. Khi xác định những vấn đề xã hội, giới để đánh giá tác động, tùy vào từng nội dung của chính sách cụ thể, các tác động cần được nhận diện để tiến hành phân tích, đo lường chi tiết, toàn diện; không chỉ bó hẹp ở những nội dung, tiêu chí dưới đây và cũng không nhất thiết phải nhóm theo các nội dung, trình tự, cũng như không phải chính sách nào cũng cần đánh giá toàn bộ các tiêu chí.

### III. DANH MỤC THAM CHIẾU VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ GIỚI TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, phát triển nông thôn, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Trong khuôn khổ Tài liệu này, chúng tôi lựa chọn, tập trung xác định đối tượng chịu sự tác động và tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới của các chính sách về lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt), thủy sản, phòng, chống thiên tai - những chính sách quan trọng, góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### 3.1. Lĩnh vực thủy sản

##### 3.1.1. Đối tượng chịu sự tác động của các chính sách về lĩnh vực thủy sản

**Bảng 1: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực thủy sản**

| TT        | CÁC ĐỐI TƯỢNG<br>CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG  | CÓ HAY KHÔNG<br>CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|-----------|---|-------------------------------|--------------------------|
|           |   | Có                            | Không                    |
| <b>1.</b> | <b>Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản</b>   |                               |                          |
| 1.1.      | <b>Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Ngoại giao; Bộ Quốc phòng; Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.</b> | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 1.2.      | Ủy ban nhân dân các cấp   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |

| TT        | CÁC ĐỐI TƯỢNG<br>CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG  | CÓ HAY KHÔNG<br>CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|-----------|---|-------------------------------|--------------------------|
|           |   | Có                            | Không                    |
| 1.3.      | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 1.4.      | Chi cục thủy sản/Chi cục về nuôi trồng thủy sản, quản lý chất lượng, thú y, bảo vệ thực vật   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 1.5.      | Các cơ quan có liên quan khác (Ban quản lý khu bảo tồn biển, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý khu bảo tồn đa dạng sinh học, Ban quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá...) | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| <b>2.</b> | <b>Người dân</b>  |                               |                          |
| 2.1.      | Cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống; sản xuất, kinh doanh thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; nuôi trồng thủy sản  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 2.2.      | Cá nhân thực hiện công tác bảo tồn nguồn lợi thủy sản (Công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài làm việc tại Việt Nam)   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 2.3.      | Ngư dân (thuyền viên tàu cá, chủ tàu, người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác)  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 2.4.      | Cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 2.5.      | Các hộ gia đình   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| <b>3.</b> | <b>Tổ chức</b>  |                               |                          |
| 3.1.      | Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống; sản xuất, kinh doanh thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.2.      | Cơ sở khảo nghiệm giống thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.3.      | Cơ sở phân tích, thử nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.4.      | Cơ sở kiểm định giống   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |

| TT        | CÁC ĐỐI TƯỢNG<br>CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG  | CÓ HAY KHÔNG<br>CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|-----------|---|-------------------------------|--------------------------|
|           |   | Có                            | Không                    |
| 3.5.      | Cơ sở nuôi trồng thủy sản   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.6.      | Cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản   | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.7.      | Cơ sở kinh doanh sản phẩm thủy sản  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.8.      | Cơ sở đóng tàu  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.9.      | Cơ sở đăng kiểm tàu cá  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.10.     | Cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.11.     | Trung tâm khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 3.12.     | Tổ chức nước ngoài hoạt động thủy sản tại Việt Nam  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| <b>4.</b> | <b>Đối tượng khác</b>   |                               |                          |
| 4.1.      | Viện nghiên cứu giống thủy sản; thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Viện nghiên cứu hải sản, thủy sản.  | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 4.2.      | Trường nghiên cứu, đào tạo quản lý về giống; thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Trường nghiên cứu, đào tạo quản lý về nuôi trồng hải sản, thủy sản, khai thác, chế biến thủy sản | <input type="checkbox"/>      | <input type="checkbox"/> |
| 4.3.      | Các Hội, Hiệp hội, các tổ chức xã hội   |                               |                          |

### 3.1.2. Tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới của các chính sách về thủy sản

**Bảng 2: Danh mục tham chiếu về tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới của các chính sách về thủy sản**

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
| <b>1. Môi trường</b>             | Tổ chức, cá nhân           | <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến môi trường sống của người dân ở gần khu vực sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản; môi trường lao động của người lao động trực tiếp làm việc cho các cơ sở này?</p> <p>Tăng/giảm số lượng vật tư tác động môi trường?</p> <p>Tăng/giảm số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thân thiện môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất</p> | <p>Tăng/giảm các biện pháp bảo vệ môi trường cho người lao động (nam/nữ/trẻ em)?</p> <p>Tăng/giảm (tích cực/tiêu cực) mô hình nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường?</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường biển khi thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản?</p> <p>Tăng/giảm trách nhiệm của các cơ sở nuôi trồng thủy sản phải thực</p> | <p>Tác động/không tác động đến hoạt động khai thác những loài thủy sản bị cấm?</p> <p>Tăng/giảm số tiền nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, bồi thường thiệt hại về môi trường khi thực hiện khai thác thủy sản trên biển (nếu có quy định đối với chủ tàu).</p> <p>Tăng/giảm tỷ lệ các doanh nghiệp có tàu cá hoạt động khai</p> |



| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ   |
|                                  |                            | kinh doanh giống, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản?   | hiện bồi hoàn đa dạng sinh học, bồi thường thiệt hại về môi trường đất, nước, biển khi vi phạm về bảo vệ môi trường khi thực hiện nuôi trồng thủy sản?  | thác/cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá được cấp chứng nhận quản lý môi trường?   |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | <p>Tăng/giảm biện pháp bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh; tại nơi sinh sống của các hộ dân gần các cơ sở sản xuất vật tư thủy sản?</p> <p>Tăng/giảm nguồn lực, trách nhiệm bảo vệ môi trường (nước, đất, biển, không khí) tại các khu vực sản xuất giống, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản gồm cả đối tượng yếu thế (lao động nữ, trẻ em).?</p> | <p>Tăng/giảm nguồn lực bảo vệ môi trường: thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường trước sự tác động môi trường do các cơ sở nuôi trồng thủy sản gây ra; xử lý ô nhiễm môi trường trên biển, hải đảo; xử lý vi phạm môi trường biển, hải đảo?</p> <p>Tăng/giảm biện pháp bảo vệ môi trường: xây dựng mô hình nuôi</p> | <p>Tăng/giảm các quy hoạch/kế hoạch bảo vệ môi trường (liên quan đến đa dạng sinh học biển)?</p> <p>Tăng/giảm biện pháp bảo vệ môi trường: điều chỉnh tăng/giảm diện tích các khu bảo tồn, khu vực cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn, điều chỉnh số lượng tàu thuyền; khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường cần được bảo vệ</p> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)   | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ   |
|                                  |                            | Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường?  | trồng thủy sản thân thiện với môi trường?  | khi thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản; xử lý ô nhiễm môi trường trên biển, hải đảo?  |
| <b>2. Lao động- việc làm</b>     | Cá nhân                    | <p>Tăng/giảm cơ hội việc làm mới cho ngư dân (nam/nữ)? theo vùng/lĩnh vực liên quan tới sản xuất giống thủy sản, sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường thủy sản?</p> <p>Có tác động đến tăng/giảm số lượng việc làm mới cho ngư dân (nam/nữ)? theo vùng/lĩnh vực?</p> <p>Tăng/giảm số lượng công nhân có kỹ thuật, được đào tạo, học nghề (nam/nữ)? tác động tích cực/tiêu cực</p> | <p>Tăng/giảm cơ hội việc làm mới liên quan đến nuôi trồng thủy sản?</p> <p>Tăng/giảm số lượng công nhân có kỹ thuật, được đào tạo, học nghề (nam/nữ)? số công nhân có kỹ thuật cao trong nuôi trồng thủy sản?</p> <p>Tác động tăng/giảm tiền lương bình quân của lao động (nam/nữ)?</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến định hướng nghề theo lĩnh vực,</p> | <p>Tăng/ giảm tỷ lệ lao động nam, nữ là Ngư dân thất nghiệp tạm thời và dài hạn khi áp dụng các biện pháp cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn (từ khu vực cấm, loài cấm, ngư cụ cấm, thành lập thêm khu bảo tồn...)</p> <p>Tăng, giảm số người nam, nữ là ngư dân, thuyền viên tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề; hưởng trợ cấp bảo hiểm thất</p> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
|                                  |                            | <p>đến lực lượng lao động có kỹ thuật ở vùng nông thôn/miền núi/thành thị/vùng biển, hải đảo?</p> <p>Tăng/giảm số lượng thất nghiệp (nam/nữ)? theo vùng, lĩnh vực? Tác động tích cực/tiêu cực đến điều kiện làm việc của người lao động nam/nữ?</p> <p>Tăng/giảm lực lượng lao động nước ngoài ở Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản?</p> | <p>theo vùng (nam/nữ)?</p> <p>Có tác động tăng/giảm tỷ lệ người lao động (nam/nữ) ở khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng biển được nhận hỗ trợ chi phí học nghề?</p> | <p>ngành được tư vấn, giới thiệu việc làm mới? tỷ lệ thất nghiệp là nữ (phải cạnh tranh việc làm với thuyền viên tàu cá dư thừa khi tàu cá không được tham gia khai thác thủy sản khu vực biển ven bờ)?</p> <p>Tăng/giảm số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam liên quan đến công tác bảo tồn, tái tạo nguồn lợi được cấp giấy phép?</p> |
|                                  | Tổ chức                    | Tăng/giảm cơ hội đầu tư, việc làm cho tổ chức khi đầu tư thử nghiệm, khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản  | Tăng/giảm cơ hội đầu tư, việc làm cho tổ chức khi đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng   | Tăng/giảm số doanh nghiệp khai thác thủy sản vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh vay   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ   |
|                                  |                            | phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản<br><br>Tác động tích cực/tiêu cực đến thị trường lao động hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản?   | và ven biển?   | vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để tạo việc làm cho ngư dân, lao động nam/nữ ở vùng nông thôn/miền núi/thành thị/vùng biển/hải đảo?   |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tăng/giảm trách nhiệm của cơ quan nhà nước (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội...) trong việc quản lý lao động và việc làm đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp<br><br>Tăng/giảm số lượng các chương trình, dự án về việc làm cho người lao | Tăng/giảm biện pháp của các cơ quan nhà nước (Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các Sở Tài chính, Nông nghiệp, Lao động và Ủy ban nhân dân các cấp), các tổ chức xã hội, các Hiệp hội trong việc <b>hỗ trợ chuyển đổi nghề</b> liên quan đến nuôi trồng thủy sản | Tăng/giảm trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức/cá nhân trong việc quản lý lao động và việc làm?<br><br>Tăng/giảm số lượng các chương trình, dự án về việc làm cho Ngư dân? |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
|                                  |                            | <p>động?</p> <p>Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện các thủ tục hành chính, các nhiệm vụ liên quan tới kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về sản xuất kinh doanh giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý nuôi trồng thủy sản?</p>               | <p>Tăng/giảm trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức/cá nhân trong việc quản lý lao động và việc làm đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp?</p>   |  |
| <b>3. Sản xuất bền vững</b>      | <b>Cá nhân, tổ chức</b>    | <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc người dân (nam/nữ, đối tượng yếu thế) tiếp cận được các sản phẩm thủy sản có chất lượng, bền vững?</p> <p>Tăng/giảm số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản bền vững, cơ sở khai thác thủy sản bền</p> | <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc người dân (nam/nữ, đối tượng yếu thế) tiếp cận được các sản phẩm thủy sản có chất lượng, bền vững?</p> <p>Tăng/giảm số lượng các cơ sở nuôi trồng thủy sản xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững,</p> | <p>Tăng/giảm mô hình khai thác thủy sản bền vững đến năng suất lao động thủy sản và thu nhập của thuyền viên tàu cá, người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác?</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc hưởng lợi của ngư dân khi xây</p> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)   | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
|                                  |                            | <p>vững?</p> <p>Tăng/giảm số cơ sở áp dụng phương thức sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản nhằm đảm bảo duy trì hệ sinh thái; công nghệ sản xuất vật tư nông nghiệp thông thái?</p> | <p>ứng phó với biến đổi khí hậu?</p> <p>Tăng/giảm tổ chức/cá nhân áp dụng những phương thức sản xuất, khai thác thủy sản có khả năng tăng năng suất, sản lượng, chất lượng, duy trì hệ sinh thái bền vững?</p> | <p>dựng các mô hình khai thác thủy sản bền vững?</p> <p>Tăng/giảm đầu tư của tổ chức, cá nhân phát triển du lịch bền vững, tạo thêm nhiều việc làm và thúc đẩy văn hóa và các sản phẩm địa phương của ngư dân.</p> <p>Tăng/giảm số lượng người dân (nam/nữ, đối tượng yếu thế) có thể tiếp cận được các sản phẩm thủy sản có chất lượng, bền vững?</p> |
|                                  | <b>Cơ quan nhà nước</b>    | Tăng/giảm trách nhiệm của cơ quan nhà nước (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Lao động, Thương binh và  | Tăng/giảm trách nhiệm đầu tư, quản lý của cơ quan nhà nước trong việc quản lý các cơ sở sản xuất vật tư thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy  | Tăng/giảm việc đầu tư phát triển các công cụ để giám sát hiệu quả hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)   | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ   |
|                                  |                            | <p>Xã hội...) trong việc quản lý các cơ sở sản xuất vật tư thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản đảm bảo tính bền vững?</p> <p>Có tác động đến việc mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ chất lượng, bền vững cho tất cả mọi người (đặc biệt là các đối tượng yếu thế như phụ nữ và trẻ em gái) cho các vùng biển và hải đảo?</p> | <p>sản đảm bảo tính bền vững; nghiên cứu, hỗ trợ áp dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản bền vững tại các vùng khó khăn, cho các đối tượng yếu thế.</p> <p>Có tác động đến việc mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ chất lượng, bền vững cho tất cả mọi người (đặc biệt là các đối tượng yếu thế như phụ nữ và trẻ em gái) cho các vùng biển và hải đảo?</p> | <p>sản?</p> <p>Tăng/giảm nguồn lực đầu tư cho các Ban quản lý các khu bảo tồn, đảm bảo phù hợp với các chính sách và ưu tiên cho hoạt động bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản của quốc gia.</p> |
| <b>4. Y tế - sức khỏe</b>        | Cá nhân, tổ chức           | Tăng/giảm số lượng lao động được đảm bảo điều kiện lao động theo quy chuẩn môi trường lao động liên quan   | Tăng/giảm số lượng lao động được đảm bảo điều kiện lao động theo quy chuẩn môi trường lao động   | Tăng/giảm số lượng Ngư dân tham gia công tác bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản được đảm bảo   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ   |
|                                  |                            | <p>đến sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản? Số lượng lao động mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe nữ, trẻ em.</p> <p>Có tác động tăng/giảm đến việc cải thiện điều kiện lao động đảm bảo chăm sóc sức khỏe người lao động đặc biệt là lao động nữ?</p> | <p>liên quan đến nuôi trồng thủy sản?</p> <p>Có tác động tăng/giảm đến việc cải thiện điều kiện lao động đảm bảo chăm sóc sức khỏe người lao động đặc biệt là lao động nữ?</p> <p>Có tác động tăng/giảm tỷ lệ lao động bị tử vong, bệnh nghề nghiệp trong lĩnh vực/ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe nữ, trẻ em?</p> | <p>điều kiện lao động theo quy chuẩn môi trường đặc biệt là lao động nữ?</p> <p>Tăng/giảm tỷ lệ lao động bị tử vong, bệnh nghề nghiệp liên quan để bảo vệ nguồn lợi thủy sản/ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe nữ, trẻ em khi tham gia vào hoạt động sơ chế, chế biến thủy sản từ tàu cá khai thác?</p> |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tăng/giảm trách nhiệm đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), các cơ quan có liên quan trong việc bảo đảm sức khỏe, y tế cho người lao động   | Tăng/giảm trách nhiệm đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), các cơ quan có liên quan trong việc bảo đảm sức khỏe,  | Tăng/giảm đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực khai thác, bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản; kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên truy   |



| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
|                                  |                            | làm việc liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản, sản xuất vật tư thủy sản?   | y tế cho người lao động làm việc liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản, sản xuất vật tư thủy sản?   | xuất nguồn gốc khai thác?  |
| <b>5. Xóa đói, giảm nghèo</b>    | Cá nhân                    | Tăng/giảm số lượng hộ lao động nghèo, hộ ngư dân nghèo liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản (do nam/nữ làm chủ)?<br><br>Tăng/giảm thu nhập bình quân trên đầu người của hộ lao động liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản (do nam/nữ làm chủ)? | Tăng/giảm thu nhập bình quân trên đầu người của hộ lao động, hộ nghèo liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản?<br><br>Tăng/giảm số lượng hộ lao động nghèo liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản (do nam/nữ làm chủ)? | Tăng/giảm số lượng hộ lao động là Ngư dân nghèo không thể tham gia hoạt động khai thác hoặc bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản.<br><br>Tăng/giảm thu nhập bình quân trên đầu người của Ngư dân liên quan đến hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản (do nam/nữ làm chủ)? |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |   |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|---|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)   | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ   |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ nghèo, phụ nữ là chủ hộ nghèo, đối tượng yếu thế (người già, trẻ em) trong hoạt động sản xuất vật tư thủy sản?  | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ nghèo, phụ nữ là chủ hộ nghèo, đối tượng yếu thế (người già, trẻ em) trong hoạt động nuôi trồng thủy sản?  | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ nghèo, phụ nữ là chủ hộ nghèo, đối tượng yếu thế (người già, trẻ em) trong hoạt động bảo tồn nguồn lợi thủy sản?   |
| <b>6. Dân số</b>                 | Cá nhân, tổ chức           | <p>Tăng/giảm đến tỷ lệ nữ mang thai, sinh con trong độ tuổi lao động?</p> <p>Tăng/giảm đến mức sinh thay thế của các vùng, đối tượng?</p> <p>Tăng/giảm đến cơ cấu lao động theo giới tính, độ tuổi?</p> <p>Có tác động tăng/giảm đến di cư lao động nam/nữ giữa các vùng miền?</p> | <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến cơ cấu lao động thủy sản nội đồng/lao động thủy sản ven biển, trên biển/lao động thủy sản/lao động nông nghiệp?</p> <p>Có tác động/không tác động đến vấn đề già hóa, trẻ hóa lao động nuôi trồng thủy sản?</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến</p> | <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc lựa chọn giới tính khi sinh của ngư dân vùng biển?</p> <p>Tăng/giảm tuổi thọ bình quân của nam/nữ; chiều cao bình quân của nam/ nữ vùng ven biển.</p> <p>Tăng/giảm tỷ lệ số dân là nam/nữ ở các vùng ven biển, khu vực</p> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)                       | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
|                                  |                            |  | <p>chất lượng dân số giữa vùng đất liền/ven biển/miền núi/thành thị liên quan đến nuôi trồng thủy sản?</p> <p>Có tác động tăng/giảm đến tỷ lệ nữ mang thai, sinh con trong độ tuổi lao động?</p> | <p>biên giới biển, hải đảo.</p> <p>Tăng/ giảm tỷ lệ người cao tuổi nam, nữ trực tiếp tham gia hoạt động bảo tồn nguồn lợi thủy sản.</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc trẻ hóa cơ cấu dân số ở độ tuổi lao động tại các vùng khai thác thủy sản xa bờ?</p> |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Có tác động/không tác động đến việc phát triển, phân bố, cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản giữa các vùng? | Tăng/giảm trách nhiệm xây dựng các giải pháp của nhà nước trong vấn đề phân bố dân số hợp lý và đảm bảo an ninh quốc phòng trong việc nuôi trồng thủy sản vùng biên giới, ven biển và trên biển? | Có tác động/không tác động đến việc phát triển, phân bố, cơ cấu nguồn nhân lực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục vụ khai thác thủy sản xa bờ?  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
| 7. Giáo dục                      | Cá nhân                    | <p>Tăng/giảm số lượng lao động (có tính đến nam, nữ) được tham gia học tập nghề, tập huấn nghề mới về sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản? số lượng lao động được đi đào tạo kỹ thuật ở nước ngoài?</p> <p>Tăng/giảm số đối tượng yếu thế có nghề tham gia lực lượng lao động?</p> | <p>Tăng/giảm số lượng lao động được tham gia học tập nghề, tập huấn nghề mới về nuôi trồng thủy sản (nam/nữ)?</p> <p>Tăng/giảm số đối tượng yếu thế có nghề tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản?</p> | <p>Tăng/giảm cơ hội cho ngư dân được học tập nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống?</p> <p>Tăng/giảm số lượng người lao động được hỗ trợ đào tạo, học nghề (nam/nữ)?</p> <p>Tăng/giảm cơ hội cho phụ nữ, nhất là phụ nữ ở vùng nông thôn, ven biển, hải đảo được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống?</p> |
|                                  | Tổ chức                    | Tăng/giảm chi phí hỗ trợ học nghề cho người lao động ở khu vực nông   | Tăng/giảm chi phí hỗ trợ học nghề cho người lao động ở khu vực  | Tăng/giảm chi phí hỗ trợ học ngư dân ở khu vực ven biển liên   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Phát triển giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (vật tư thủy sản)  | Chính sách 2:<br>Phát triển, đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển, nội đồng và ven biển  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ  |
|                                  |                            | thôn liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản?  | nông thôn, ven biển liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản?   | quan đến hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản?  |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Chính sách sẽ/có những tác động đến việc thực hiện các mục tiêu/chiến lược giáo dục của quốc gia và địa phương hay không? Trong đó, bảo đảm bình đẳng giới không? | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ học nghề người lao động nam/nữ ở vùng nông thôn/miền núi/thành thị/vùng biển, hải đảo? | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ học nghề cho người lao động, ngư dân tham gia bảo tồn nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản xa bờ<br><br>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu giáo dục nghề của quốc gia và địa phương cho khu vực ven biển (sản xuất nông nghiệp)? |
| <b>8. Khác (Nếu có)</b>          |                            |   |  |  |

### 3.2. Lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt)

#### 3.2.1. Đối tượng chịu sự tác động của các chính sách về lĩnh vực trồng trọt

**Bảng 3: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực trồng trọt**

| CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG |   | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|---|---|----------------------------|--------------------------|
|   |   | Có                         | Không                    |
| <b>1.</b>                               | <b>Cơ quan nhà nước quản lý về Trồng trọt</b>   |                            |                          |
| 1.1.                                    | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế; Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.   |                            |                          |
| 1.2.                                    | Ủy ban nhân dân các cấp   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.3.                                    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.4.                                    | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>2.</b>                               | <b>Người dân</b>  |                            |                          |
| 2.1.                                    | Người sử dụng phân bón, giống cây trồng   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 2.2.                                    | Người sản xuất giống cây trồng; phân bón; canh tác; thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, thương mại và quản lý chất lượng giống cây trồng, phân bón   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 2.3.                                    | Người kinh doanh giống cây trồng; phân bón; canh tác; thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, thương mại và quản lý chất lượng giống cây trồng, phân bón | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>3.</b>                               | <b>Tổ chức</b>  |                            |                          |
| 3.1.                                    | Tổ chức khảo nghiệm, chỉ định kiểm tra chất lượng giống cây trồng, phân bón.  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 3.2.                                    | Tổ chức sản xuất, kinh doanh phân bón, giống cây trồng  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |

| CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG |   | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|---|---|----------------------------|--------------------------|
|   |   | Có                         | Không                    |
| 3.3.                                    | Tổ chức thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và quản lý giống cây trồng  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 3.4.                                    | Tổ chức quản lý sử dụng phân bón  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>4</b>                                | <b>Đối tượng khác</b>   |                            |                          |
| 4.1.                                    | <b>Người nghiên cứu chọn tạo giống</b>  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.2.                                    | Các viện nghiên cứu: khoa học nông nghiệp Việt Nam, Lúa đồng bằng sông Cửu Long, Bảo vệ thực vật, Di truyền nông nghiệp, Cây ăn quả miền Nam, Cây lương thực và Thực phẩm, nghiên cứu Ngô, viện nghiên cứu rau quả... | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.3.                                    | Trung tâm nghiên cứu dâu tằm tơ Trung ương,   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.4.                                    | Hiệp hội: thương mại giống cây trồng Việt Nam, rau quả, hồ tiêu...  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.5.                                    | Các hội: làm vườn, sinh vật cảnh  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.6.                                    | Tổ chức trong nước và nước ngoài về bảo hộ giống cây trồng  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |

### 3.1.2. Tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới của các chính sách về trồng trọt

**Bảng 4: Danh mục tham chiếu về tiêu chí đánh giá tác động của chính sách lĩnh vực trồng trọt**

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón  |
| <b>1. Môi trường</b>             | Tổ chức, cá nhân           | <p>Tăng/giảm số lượng tổ chức/cá nhân (nam, nữ) tác động trực tiếp đến môi trường (đất, nước, không khí) trong sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Tăng/giảm diện tích đất được các tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá, phân loại môi trường đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, nghiên cứu, chọn tạo giống.</p> <p>Tăng/giảm tỷ lệ cơ sở tuân thủ/vi phạm các quy định về môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, sản xuất giống cây trồng (Giảm tỷ lệ chôn lấp</p> | <p>Tăng/giảm số lượng tổ chức, cá nhân <b>khai thác và sử dụng tài nguyên đất</b> trong hoạt động canh tác.</p> <p>Tăng/giảm diện tích đất được các tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá, phân loại môi trường đất phục vụ canh tác nông nghiệp.</p> <p>Tăng/giảm tỷ lệ cơ sở có <b>nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất</b> (do sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), ô nhiễm nguồn nước, không khí thực hiện hoạt động</p> | <p>Tăng/giảm số lượng tổ chức khảo nghiệm phân bón; Tổ chức, cá nhân (nam, nữ) sản xuất, sử dụng phân bón tác động trực tiếp đến môi trường (đất, nước, không khí)?</p> <p>Tăng/giảm tỷ lệ cơ sở tuân thủ/vi phạm các quy định về môi trường trong hoạt động sản xuất phân bón (xử lý chất thải trong sản xuất phân bón).</p> <p>Tăng/giảm tổ chức, cá nhân sản xuất tiêu thụ sản phẩm thân</p> |



| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|--|---|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng  | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón   |
|                                  |                            | <p>chất thải rắn khi thực hiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng?)</p> <p>Có tác động (tăng, giảm) số hộ, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thân thiện môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường hay không?</p> <p>Tăng/giảm số tổ chức, cá nhân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ, sản phẩm theo VietGAP, LobaGAP kiểm soát ô nhiễm môi trường.</p> | canh tác.   | thiện môi trường (phân bón hữu cơ), kiểm soát ô nhiễm môi trường, trong đó có tính đến số liệu phân tách giới (nam, nữ)?   |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | <b>Tăng/giảm nguồn lực thực hiện bảo vệ môi trường trong khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán giống cây trồng gồm:</b> ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí hợp pháp khác khi quy hoạch, hỗ trợ vùng sản xuất tập trung nhằm thích ứng với  | Tăng/giảm chính sách, kế hoạch quản lý có nội dung bảo vệ môi trường đất, ứng phó với biến đổi khí hậu; <b>tăng/giảm</b> diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị ô nhiễm do quá trình sản xuất nông | - Tăng/giảm nguồn lực thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường: trong đó có các biện pháp bảo vệ môi trường cho các đối tượng yếu thế (lao động nữ, trẻ em) trong các cơ sở sản xuất kinh |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón   |
|                                  |                            | <p>biến đổi khí hậu.</p> <p>Tăng/giảm các <b>biện pháp bảo vệ môi trường</b> cho các đối tượng yếu thế (lao động nữ, trẻ em) trong các cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng có yếu tố độc hại;</p> <p>Tăng/giảm số lượng kế hoạch của các dự án quy hoạch bảo vệ môi trường khi thực hiện xây dựng vùng trồng tập trung?</p> | <p>ngành cần ưu tiên xử lý?</p>                                       | <p>doanh phân bón?</p> <p>Tăng/giảm chính sách, quy định để quản lý, sử dụng phân bón hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên cây trồng.</p> <p>Tăng/giảm số lượng kế hoạch của các dự án bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sản xuất phân bón.</p> <p>Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về sản xuất kinh doanh phân bón.</p> |
| 2. Lao                           | Người lao                  | Tăng/giảm cơ hội việc làm mới đối   | Tăng/giảm cơ hội việc làm mới   | Tăng/giảm cơ hội việc làm mới  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng  | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón  |
| động và việc làm                 | động                       | <p>với những người muốn tham gia làm việc liên quan tới khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, hợp tác, liên kết tại các vùng sản xuất tập trung (có tính đến người lao động nam, nữ).</p> <p>Tăng/giảm số lao động nam, nữ được đào tạo, học nghề để tham gia khảo nghiệm, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực giống cây trồng; trong vùng sản xuất tập trung.</p> | <p>đối với những người muốn tham gia sản xuất nông nghiệp từ việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng; thay đổi quy trình sản xuất trong đó có canh tác hữu cơ.</p> <p>Có tác động tăng/giảm số lao động nam, nữ tham gia sản xuất nông nghiệp theo từng hình thức canh tác (hữu cơ, đất dốc, đất trũng, đất phèn...).</p> <p>Tăng/giảm số lượng lao động lao động (nam, nữ) được hỗ trợ chuyển đổi nghề liên quan chuyển đổi cơ cấu cây trồng, kỹ thuật canh tác.</p> | <p>đối với những người muốn tham gia sản xuất kinh doanh phân bón?</p> <p>Tăng/giảm số lượng người lao động (nam, nữ) được đào tạo để tham gia khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng phân bón.</p> <p>Tăng/giảm số lượng lao động được hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề liên quan đến sản xuất, kinh doanh phân bón.</p> <p>Tác động tăng/giảm số lượng vụ tai nạn lao động trong hoạt động khảo nghiệm, sản xuất kinh doanh phân bón?</p> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón   |
|                                  | Tổ chức                    | Tăng/giảm cơ hội đầu tư, việc làm cho tổ chức khi đầu tư cơ sở khảo nghiệm giống; đầu tư xây dựng vùng sản xuất tập trung...)   | Tăng/giảm việc làm của các tổ chức chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ?<br><br>Tăng/giảm việc làm cho các tổ chức đầu tư khi thực hiện bóc tách tầng đất mặt đất trồng lúa khi thực hiện dự án đầu tư.  | Tăng/giảm cơ hội đầu tư, việc làm cho tổ chức khi đầu tư cơ sở khảo nghiệm phân bón, sản xuất, kinh doanh phân bón?  |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện việc quản lý, cấp giấy phép cho các tổ chức đầu tư sản xuất nông nghiệp (cấp quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm, công nhận vùng trồng...?<br><br>Tác động đến việc ban hành/không ban hành các chính sách quản lý các cơ sở khảo nghiệm (tính cả nguồn lực con người và tài chính); chính sách đối với | Tăng/giảm cán bộ công chức tham gia xây dựng các chính sách, quy định để quản lý việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng (đối với UBND cấp xã), việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp hữu cơ.<br><br>Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan | Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện việc quản lý, cấp các loại giấy phép, chứng nhận trong lĩnh vực quản lý nhà nước về phân bón (Quyết định công nhận phân bón lưu hành, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón...)<br><br>Tăng/giảm số lượng công chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón   |
|                                  |                            | người thất nghiệp tạm thời và dài hạn chia theo vùng không? Ví dụ như các vùng đã hình thành vùng sản xuất tập trung sẽ thu hút được lao động, các vùng khác thì không?   | tới kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bóc tách tầng đất mặt đất trồng lúa, quy trình canh tác.   | tới kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về sản xuất kinh doanh phân bón.   |
| <b>3. Sản xuất bền vững</b>      | Cá nhân, tổ chức           | <p>Tăng/giảm số lượng tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.</p> <p>Tăng/giảm số tổ chức, cá nhân sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, LobaGAP..., ứng phó biến đổi khí hậu; áp dụng công nghệ mở rộng cung cấp vật tư sản xuất giống cây trồng, dịch vụ sản xuất giống cây trồng bền vững cho các vùng khó khăn, đối tượng</p> | <p>Tăng/giảm tỷ lệ tổ chức, cá nhân hoạt động canh tác nông nghiệp bền vững (canh tác hữu cơ, canh tác phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng khí hậu)?</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc sử dụng đất trồng lúa hiệu quả của tổ chức, cá nhân.</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp</p> | <p>Tăng/giảm tỷ lệ tổ chức sản xuất kinh doanh phân bón bền vững (phân bón hữu cơ);</p> <p>Tác động tích cực/tiêu cực đến bảo đảm các mô hình tiêu dùng và sản xuất nông nghiệp bền vững: tăng/giảm năng suất lao động, thu nhập lao động sản xuất phân bón;</p> <p>Tăng/giảm khả năng bảo vệ và cải tạo chất lượng đất do việc sử</p> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng  | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón  |
|                                  |                            | yếu thế.   | bền vững?  | dụng phân bón trong canh tác.   |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tăng/giảm năng lực thực hiện quản lý bền vững (xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, thực hiện sản xuất nông nghiệp tốt...)  | Tăng/giảm năng lực thực hiện quản lý bền vững (xây dựng kế hoạch, kiểm tra, giám sát các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững). | Chính sách có tác động tới tăng/giảm năng lực quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên không?  |
| 4. Quyền về tài sản              | Tổ chức, cá nhân           | Tăng/giảm nguồn thu khi thực hiện chính sách sản xuất trong vùng tập trung, sử dụng giống cây trồng được công nhận lưu hành.<br><br>Tăng/giảm tổ chức, cá nhân được sở hữu Quyết định công nhận giống lưu hành và được cấp mã số vùng trồng. | Tăng/giảm thu nhập bình quân của hộ gia đình khi thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa?                       | Tăng/giảm <b>thu nhập bình quân</b> của hộ gia đình (nam/nữ là chủ hộ) khi sản xuất, buôn bán phân bón?<br><br>Có tác động (tăng/giảm) tới tài sản của hộ gia đình, cá nhân khi sở hữu các giấy tờ xác nhận quyền tài sản như: Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành (liên quan tới giao dịch dân sự nếu |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón  |
|                                  |                            |   |   | có: tặng, cho, thừa kế, thế chấp..).<br><br>Tăng/giảm số lượng tổ chức, cá nhân được sở hữu Quyết định phân bón lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. |
|                                  | Tác giả giống cây trồng    | Tăng/giảm chi phí khi thực hiện các quy định về công nhận giống cây trồng (giảm thời gian, quy trình thực hiện công nhận giống cây trồng)?<br><br>Tăng/giảm số lượng tổ chức, cá nhân được sở hữu bằng sở hữu trí tuệ giống cây trồng được cấp trên tổng số yêu cầu/được cấp trên tổng số yêu cầu: mang tên phụ nữ. |   |   |
|                                  | Cơ quan                    | Tăng/giảm nguồn thu từ phí và lệ phí  |   |   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón  |
|                                  | nhà nước                   | của hoạt động khảo nghiệm giống cây trồng nộp vào ngân sách nhà nước.   |  |   |
| <b>5. Giáo dục</b>               | Người lao động             | Tăng/giảm cơ hội được học nghề, tập huấn nghề mới? Đối tượng yếu thế (phụ nữ ở vùng kinh tế khó khăn, người dễ bị tổn thương, trẻ em gái) có nghề tham gia lực lượng lao động?<br><br>Tăng/giảm số lượng người lao động được hỗ trợ đào tạo, học nghề (nam/nữ)? | Tăng/giảm cơ hội được học nghề, tập huấn nghề mới? Đối tượng yếu thế (phụ nữ ở vùng kinh tế khó khăn, người dễ bị tổn thương, trẻ em gái) có nghề tham gia lực lượng lao động? | Tăng/giảm cơ hội được học nghề, tập huấn nghề mới? Đối tượng yếu thế (phụ nữ ở vùng kinh tế khó khăn, người dễ bị tổn thương, trẻ em gái) có nghề tham gia lực lượng lao động?<br><br>Tăng/giảm số lượng người lao động được hỗ trợ đào tạo, học nghề (nam/nữ)? |
|                                  | Tổ chức dạy nghề           | Tác động/không tác động tới các tổ chức dạy nghề về nội dung giảng dạy (kỹ thuật canh tác, sản xuất giống, lấy mẫu giống cây trồng)?  |  | Tác động/không tác động tới các tổ chức dạy nghề về nội dung giảng dạy (sản xuất, buôn bán, lấy mẫu phân bón)   |



| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|---|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón  |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ học nghề cho người lao động tham gia sản xuất nông nghiệp.<br><br>Tác động tích cực/tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu giáo dục nghề của quốc gia và địa phương cho khu vực nông thôn (sản xuất nông nghiệp).   | Tăng/giảm chi phí hỗ trợ học nghề cho người lao động tham gia sản xuất nông nghiệp  | Tăng/giảm chi phí hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn.  |
| <b>6. Xoá đói – giảm nghèo</b>   | Cá nhân                    | Tăng/giảm thu nhập bình quân đầu người theo hộ gia đình liên quan đến khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng? Số hộ do nữ làm chủ có mức thu nhập dưới chuẩn nghèo khu vực nông thôn?<br><br>Tác động đến vấn đề an sinh xã hội khi nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương | Tăng/giảm thu nhập bình quân trên đầu người của hộ lao động liên quan đến sản xuất nông nghiệp (do nam/nữ làm chủ);<br><br>Tăng/giảm tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ y tế; số hộ do nam/ nữ làm chủ? | Tăng/giảm thu nhập bình quân đầu người theo hộ gia đình liên quan đến khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh phân bón? Số hộ do nữ làm chủ? Có hướng tới đối tượng yếu thế trong khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh phân bón. |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG   | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|--|---|--|--|
|                                  |  | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng   | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp  | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón   |
|                                  |  | mại sản phẩm cho vùng sản xuất hàng hóa tập trung?  |  |  |
|                                  | Cơ quan nhà nước   | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ tạo việc làm cho phụ nữ nghèo ở vùng điều kiện khó khăn, miền núi?  | Tăng/giảm chi phí, nguồn tài chính hỗ trợ tạo việc làm cho phụ nữ nghèo ở vùng điều kiện khó khăn, miền núi?                                   | Tác động/không tác động tới việc hoạch định các chính sách hỗ trợ việc làm cho phụ nữ nghèo ở vùng khó khăn?   |
| 7. Y tế và sức khỏe              | Người lao động (nông dân, người sản xuất kinh doanh giống cây trồng, phân bón) | Tăng/giảm số lượng người lao động (nam, nữ) làm việc trong các vùng sản xuất tập trung, cơ sở khảo nghiệm, sản xuất, thương mại giống cây trồng được làm việc theo tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn lao động ?<br><br>Tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, tử vong, bệnh tật do tác động bởi chất hóa học, các chất hóa học và không khí độc hại, nguồn nước ô | Tăng/giảm số lượng người lao động (nam, nữ) sản xuất nông nghiệp (canh tác hữu cơ) được làm việc theo tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn lao động ? | Tăng/giảm số lượng người lao động (nam, nữ) làm việc trong các cơ sở khảo nghiệm, nhà máy sản xuất phân bón, người sử dụng phân bón được bảo đảm theo tiêu chuẩn về an toàn lao động ?<br><br>Tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, tử vong, bệnh tật do tác động bởi chất hóa học, các chất hóa học và không |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|--|---|--|
|                                  |                            | Chính sách 1:<br>Chính sách quản lý theo chuỗi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý giống cây trồng  | Chính sách 2:<br>Chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp   | Chính sách 3:<br>Nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng phân bón   |
|                                  |                            | nhiệm khi tham gia vào hoạt động trồng trọt tại các vùng sản xuất tập trung ?  |   | khí độc hại, nguồn nước ô nhiễm khi tham gia vào hoạt động khảo nghiệm, sản xuất phân bón ?  |
|                                  | Cơ quan nhà nước           | Tác động/không tác động tới xây dựng, hoạch định các chính sách (hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn) kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên đánh giá nguy cơ, sản xuất kinh doanh theo chuỗi, truy xuất nguồn gốc trong lĩnh vực trồng trọt. | Tác động/không tác động tới xây dựng, hoạch định các chính sách cải thiện điều kiện lao động bảo đảm chăm sóc sức khỏe người lao động đặc biệt là lao động nữ phù hợp với hình thức canh tác (hữu cơ, đất dốc, đất phèn...) | Tác động/không tác động tới xây dựng, hoạch định các chính sách cải thiện điều kiện lao động bảo đảm chăm sóc sức khỏe người lao động đặc biệt là lao động nữ? |
| <b>8. Khác (nếu có)</b>          |                            |  |   |  |

### 3.3. Lĩnh vực phòng, chống thiên tai

#### 3.3.1. Đối tượng chịu sự tác động của các chính sách về lĩnh vực phòng, chống thiên tai

**Bảng 5: Danh mục đối tượng chịu tác động trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai**

| CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG |   | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|---|---|----------------------------|--------------------------|
|   |   | Có                         | Không                    |
| <b>1.</b>                               | <b>Người dân</b>  |                            |                          |
| 1.1.                                    | Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.2.                                    | Hộ gia đình, cá nhân tình nguyện hoặc được huy động tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai, thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.3.                                    | Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương, cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.4.                                    | Người lao động trong các doanh nghiệp   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.5.                                    | Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các Trường, Đại học, Cao đẳng, Trung học, Dạy nghề   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 1.6.                                    | Hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, diêm dân, chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>2.</b>                               | <b>Các tổ chức kinh tế</b>  |                            |                          |
| 2.1.                                    | <b>Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài</b>   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 2.2.                                    | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam (bao gồm cả cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động) | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |

| CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG |   | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|---|---|----------------------------|--------------------------|
| 2.3.                                    | Doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm rủi ro thiên tai; doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất, kinh doanh ở vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>3.</b>                               | <b>Đối tượng dễ bị tổn thương, đối tượng bảo trợ xã hội</b>   |                            |                          |
| 3.1.                                    | Trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 3.2                                     | Thương binh, bệnh binh và những người được hưởng chính sách như thương binh   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 3.3                                     | Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động; người mắc bệnh hiểm nghèo  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 3.4                                     | Người đang trong giai đoạn thất nghiệp  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 3.5                                     | <b>Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo; thành viên thuộc hộ gia đình bị thiệt hại nặng nề do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn; thành viên thuộc hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng</b> | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>4.</b>                               | <b>Cơ quan nhà nước liên quan đến phòng chống thiên tai</b>   |                            |                          |
| 4.1.                                    | <b>Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</b>  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.2.                                    | Ủy ban nhân dân cấp các cấp   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.3                                     | Các Sở, ngành ở địa phương  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.4                                     | Cơ quan quản lý, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.5                                     | Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.6                                     | Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 4.7                                     | Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |

| CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG |  | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |                          |
|---|--|----------------------------|--------------------------|
|   | cấp ở địa phương   |                            |                          |
| 4.8                                     | Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã  |                            |                          |
| <b>5</b>                                | <b>Lực lượng vũ trang nhân dân</b>   |                            |                          |
| 5.1                                     | Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| <b>6</b>                                | <b>Các tổ chức khác</b>  |                            |                          |
| 6.1                                     | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 6.2                                     | Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, hệ thống đài thông tin duyên hải, đài phát thanh, truyền hình các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan thông tấn, báo chí | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 6.3                                     | Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 6.4                                     | Cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp  | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |
| 6.5                                     | Tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ   | <input type="checkbox"/>   | <input type="checkbox"/> |

### 3.3.2. Tiêu chí đánh giá tác động xã hội và giới của các chính sách về phòng, chống thiên tai

Bảng 6: Danh mục tham chiếu các tiêu chí đánh giá chính sách phòng, chống thiên tai

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>  |
| 1. Lao động, việc làm            | <i>Cá nhân</i>             | Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>số lượng việc làm</b> , trong đó tạo cơ hội cho lao động nam hoặc nữ?  | Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>chất lượng, cơ cấu nguồn nhân lực</b> cho phòng chống thiên tai về <b>số lượng lao động</b> , trong đó tạo cơ hội cho lao động nam/nữ?                                | Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>chất lượng, cơ cấu nguồn nhân lực</b> cho phòng chống thiên tai, <b>số lượng lao động</b> , trong đó tạo cơ hội cho lao động nam/nữ?                               |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến: Chất lượng việc làm; Lương, phúc lợi, an toàn lao động?<br>Có tác động tăng/giảm <b>cơ hội, điều kiện và năng lực tiếp cận việc làm</b> (nữ và nam)? | Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến: <b>Chất lượng</b> lao động; Lương, <b>phúc lợi, an toàn</b> lao động; <b>Cơ hội</b> chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ học nghề, tạo việc làm; Thị trường lao động, dịch vụ | Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>chính sách hỗ trợ</b> người sử dụng lao động sử dụng lao động khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số?<br>Có tác động đến <b>chính sách ưu</b> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG   | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |  |
|----------------------------------|--|--|--|--|
|                                  |  | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i> |
|                                  |  |  |  | việc làm?  |
| <i>Cơ quan nhà nước</i>          | <p>Chính sách tác động tăng/giảm việc làm và <b>khả năng tạo việc làm</b> của các cơ quan, tổ chức, cá nhân? Có tác động đến việc làm cho nam và nữ?</p> <p>Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>thực hiện chiến lược việc làm</b> của quốc gia và địa phương? (bao gồm cả vấn đề giới trong lao động – việc làm, chiến lược quốc gia về</p> | <p>Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>mục tiêu giải quyết việc làm</b> trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm?</p> <p>Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>thực hiện chiến lược việc làm</b> của quốc gia và địa phương? (bao gồm cả vấn đề giới trong lao</p> | <p>Có tác động đến chiến lược, kế hoạch ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất, kinh doanh ở vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai?</p> <p>Có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>mục tiêu giải quyết việc làm</b> và <b>thực hiện chiến lược việc làm</b> của quốc gia và địa phương? (bao gồm cả vấn đề giới trong lao</p> |  |



| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|--|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>   |
|                                  |                            |   |   |  |
|                                  |                            | bình đẳng giới).  | động – việc làm, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới).  | động – việc làm, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới).   |
| 2. Y tế và sức khỏe              | <i>Cá nhân</i>             | Có tác động (tích cực, tiêu cực) đến <b>nâng cao sức khỏe</b> cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người Việt Nam? Trong đó, tác động đến nam/nữ?                                 | Có tác động đến <b>mục tiêu bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh</b> và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi và bảo đảm bình đẳng giới. | Có tác động đến việc <b>chuẩn bị thuốc, phương tiện y tế cơ bản?</b> trong đó, tác động đến nam, nữ?   |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Có tác động (tích cực, tiêu cực) đến <b>Cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe</b> , thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (bao gồm nam, nữ, trẻ em, | Chính sách sẽ/có góp phần <b>nâng cao/giảm chất lượng y tế</b> và chăm sóc sức khỏe, bảo đảm bình đẳng giới hay không?                          | Có tác động đến <b>cung ứng đủ thuốc, vắc-xin, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu</b> và trang thiết bị y tế có chất lượng với giá cả hợp lý; quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị hợp lý, an toàn và hiệu quả và cấp cứu nạn nhân, <b>phòng, chống</b> |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG  | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |   |  |
|----------------------------------|---|---|---|--|
|                                  |   | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i> |
|                                  |   | người yếu thế).   |   | <b>bệnh dịch</b> trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra?   |
| <i>Cơ quan nhà nước</i>          | Chính sách có tác động tích cực/tiêu cực đến mục tiêu bảo đảm <b>cuộc sống</b> khỏe mạnh và nâng cao <b>phúc lợi</b> cho tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi và bảo đảm bình đẳng giới? | Chính sách có tác động tích cực/tiêu cực đến <b>mục tiêu nâng cao thể chất và sức khỏe</b> tinh thần của dân số, của nguồn nhân lực phòng chống thiên tai và Chính sách về <b>bảo hiểm</b> y tế, bảo hiểm thân thể? | Chính sách có tác động tích cực/tiêu cực đến <b>dự trữ thuốc, phương tiện y tế</b> , hướng dẫn cho cán bộ y tế và cộng đồng về kỹ thuật cấp cứu thông thường, biện pháp vệ sinh môi trường;<br><br>Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>cung ứng đủ thuốc, vắc-xin, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu</b> và trang thiết bị y tế có chất lượng với giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân; quản lý, sử |  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|--|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>   |
|                                  |                            |  |  | dụng thuốc và trang thiết bị hợp lý, an toàn và hiệu quả?  |
| 3. Văn hóa                       | <i>Cá nhân</i>             | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>sự phát triển</b> của nam/ nữ và duy trì <b>giá trị</b> và xây dựng <b>văn hóa cộng đồng</b> tương thân, tương ái? Trong đó, tác động đến nam, nữ? | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>sự phát triển</b> của nam/ nữ và duy trì <b>giá trị</b> và xây dựng <b>văn hóa cộng đồng</b> tương thân, tương ái? Trong đó, tác động đến nam, nữ? | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>sự phát triển</b> của nam/ nữ và duy trì <b>giá trị</b> và xây dựng <b>văn hóa cộng đồng</b> tương thân, tương ái? Trong đó, tác động đến nam, nữ? |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>đời sống</b> vật chất và các <b>dịch vụ</b> xã hội cơ bản?   | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>đời sống</b> vật chất và các <b>dịch vụ</b> xã hội cơ bản?   | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>đời sống</b> vật chất và các <b>dịch vụ</b> xã hội cơ bản?   |
|                                  | <i>Cơ quan nhà nước</i>    | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>việc hội nhập văn hoá</b> đối với khu vực và quốc tế bên   | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>việc hội nhập văn hoá</b> đối với khu vực và quốc  | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>việc hội nhập văn hoá</b> đối với khu vực và quốc tế bên   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH   | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG   | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>   |
|  |  | <p>cạnh việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc? Có tác động đến bảo đảm bình đẳng giới hay không?</p> <p>Chính sách tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>việc thực hiện mục tiêu xây dựng con người Việt Nam toàn diện</b>? Trong đó, có yếu tố về bình đẳng giới?</p> | <p>tế bên cạnh việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc? Có tác động đến bảo đảm bình đẳng giới hay không? Chính sách tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>việc thực hiện mục tiêu xây dựng con người Việt Nam toàn diện</b>? Trong đó, có yếu tố về bình đẳng giới?</p> | <p>cạnh việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc? Có tác động đến bảo đảm bình đẳng giới hay không?</p> <p>Chính sách tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>việc thực hiện mục tiêu xây dựng con người Việt Nam toàn diện</b>? Trong đó, có yếu tố về bình đẳng giới?</p> |
| <p>Chính sách có tác động (tiêu cực/tích cực) đến <b>việc thực hiện quyền và trách nhiệm cộng đồng</b> (có tách biệt giới và giới tính) trong ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường? Trong đó, tác động đến nam, nữ?</p> | <p>Chính sách có tác động (tiêu cực/tích cực) đến <b>việc thực hiện quyền và trách nhiệm cộng đồng</b> (có tách biệt giới và giới tính) trong ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường? Trong đó, tác động đến nam, nữ?</p> | <p>Chính sách có tác động (tiêu cực/tích cực) đến <b>việc thực hiện quyền và trách nhiệm cộng đồng</b> (có tách biệt giới và giới tính) trong ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường? Trong đó, tác động đến nam, nữ?</p>                                       |  |  |
| <b>4. Môi trường</b>   | <i>Cá nhân</i>   |  |  |  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |   |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|---|---|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>  |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Chính sách có tác động (tiêu cực/tích cực) đến <b>chi phí – lợi ích cho việc bảo vệ môi trường</b> của khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, làng nghề, nuôi trồng thủy hải sản, bệnh viện, cơ sở y tế, quản lý chất thải? | Chính sách có tác động (tiêu cực/tích cực) đến <b>lực lượng quản lý, vận hành</b> , sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật? | Chính sách có tác động (tiêu cực/tích cực) đến chi phí – lợi ích <b>đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng công trình bảo vệ môi trường</b> của khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, làng nghề, nuôi trồng thủy hải sản, bệnh viện, cơ sở y tế, quản lý chất thải? |
|                                  | <i>Cơ quan nhà nước</i>    | Chính sách có tác động đến <b>đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng</b> khu khai thác khoáng sản  | Chính sách có tác động đến <b>Quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản</b> và khu  | Chính sách có tác động (tích cực/tiêu cực) đến <b>quy hoạch bảo vệ môi trường</b> , khai thác và sử dụng  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|---|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:<br/>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 2:<br/>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 3:<br/>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>  |
|                                  |                            | và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật? | khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật;<br><br>Chính sách có tác động đến <b>cơ cấu tổ chức</b> cơ quan quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo. | tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý phát thải gây hiệu ứng nhà kính, tầng ozon, phát triển năng lượng tái tạo, sản xuất tiêu thụ thân thiện môi trường?<br><br>Chính sách có tác động đến <b>chất lượng, độ tin cậy</b> của việc quan trắc, thu thập và xử lý thông tin, xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, theo dõi, giám sát thiên tai; thực hiện dự báo, cảnh báo. |
| 5. Quyền                         | <i>Cá nhân</i>             | Có tác động đến <b>sở hữu đất đai</b> ,  | Có tác động đến <b>sở hữu đất</b>  | Có tác động đến <b>việc xây dựng</b> ,  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |  |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|--|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>           | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>   |
| tài sản                          |                            | sở hữu trí tuệ và tài sản về vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai? trong đó, tác động đến nam, nữ?<br>Có tác động đến <b>thu nhập của người dân</b> khi thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm phòng chống thiên tai? trong đó, tác động đến nam, nữ? | <b>đai</b> , sở hữu trí tuệ và tài sản về vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai? trong đó, tác động đến nam, nữ? | <b>nâng cấp, bảo vệ công trình</b> , nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình bảo đảm an toàn trước thiên tai hoặc di dời đến nơi an toàn ? trong đó, tác động đến nam, nữ?<br>Có tác động đến trách nhiệm <b>chuẩn bị sẵn sàng vật tư</b> , phương tiện theo khả năng để phòng, chống thiên tai? trong đó, tác động đến nam, nữ? |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Có tác động đến <b>sở hữu đất đai, sở hữu trí tuệ</b> và quyền tài sản vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai của các doanh nghiệp?  | Có tác động đến <b>sở hữu đất đai, sở hữu trí tuệ</b> và tài sản về vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai?       | Có tác động đến việc <b>xây dựng, nâng cấp, bảo vệ công trình</b> thuộc phạm vi quản lý, sử dụng; <b>trung dụng vật tư</b> , phương tiện dự trữ theo khả năng để phòng, chống thiên  |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)   |   |  |
|----------------------------------|----------------------------|--|---|--|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:<br/>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 2:<br/>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>  | <i>Chính sách 3:<br/>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>                   |
|                                  |                            | Có tác động đến việc tăng, giảm hoặc ưu đãi thuế cho doanh nghiệp?   |   | tai?   |
|                                  | <i>Cơ quan nhà nước</i>    | Chính sách tác động (tăng/giảm) đến nguồn đầu tư của nhà nước để thực hiện chính sách?   | Chính sách tác động (tăng/giảm) đến việc bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách?  | Chính sách tác động (tăng/giảm) đến việc bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách?   |
| <b>6. Giáo dục</b>               | <i>Cá nhân</i>             | Chính sách có tác động đến cung cấp <b>kiến thức</b> về các loại thiên tai, tác động của thiên tai, <b>biện pháp</b> phòng, chống thiên tai? trong đó, tác động đến nam, nữ? | Chính sách có tác động đến việc <b>đào tạo, giáo dục, huấn luyện, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng</b> và người dân trong việc tuân thủ pháp luật và tham gia vào công tác phòng, chống thiên tai? trong đó, tác động đến nam, nữ? | Chính sách có tác động đến quá trình <b>lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào chương trình các cấp học?</b> trong đó, tác động đến nam, nữ? |



| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:<br/>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 2:<br/>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>   | <i>Chính sách 3:<br/>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>  |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Chính sách có tác động đến mục tiêu bảo đảm giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chất lượng, công bằng và bình đẳng                       | Chính sách có tác động đến việc xây dựng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và môi trường học tập;  | Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai nhằm cung cấp kiến thức về các loại thiên tai, tác động của thiên tai, biện pháp phòng, chống thiên tai;  |
|                                  | <i>Cơ quan nhà nước</i>    | Chính sách sẽ/có những tác động đến việc thực hiện các mục tiêu/chiến lược giáo dục của quốc gia và địa phương hay không? Trong đó, bảo đảm bình đẳng giới không? | Chính sách có tác động (tăng/giảm) đến số lượng, chất lượng <b>bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác dự báo, cảnh báo</b> ; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về dự báo, cảnh báo thiên tai? | Chính sách có tác động đến <b>Quy hoạch xây dựng các trường học</b> , cơ sở giáo dục, đào tạo kết hợp phòng, chống thiên tai phù hợp với đặc điểm thiên tai của từng vùng, địa phương để bảo đảm an toàn cho người và công trình? |
| <b>7. Sản xuất</b>               | <i>Cá nhân</i>             | Chính sách có tác động đến việc <b>thay đổi cơ cấu sản xuất</b> , đa dạng   | Chính sách có tác động đến vấn đề năng lực thực hiện quản lý, các  | Chính sách sẽ tác động (tăng/giảm) đến việc thực hiện <b>mô</b>   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)  |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:</i><br><i>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i>                             | <i>Chính sách 2:</i><br><i>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i>                                   | <i>Chính sách 3:</i><br><i>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>        |
| bền vững                         |                            | hóa vật nuôi, cây trồng và phát triển kinh doanh tổng hợp ? trong đó, tác động đến nam, nữ?   | công cụ giám sát tác động của thiên tai đến các lĩnh vực sản xuất? trong đó, tác động đến nam, nữ?   | <b>hình tiêu dùng, sản xuất bền vững</b> , nông nghiệp bền vững? tác động vấn đề giới?  |
|                                  | <i>Tổ chức</i>             | Đầu tư sản xuất, kinh doanh ở vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai?  | Chính sách sẽ tác động (tăng/giảm) khả năng tiếp cận <b>nguồn năng lượng</b> bền vững? Có tác động vấn đề giới (nam, nữ là chủ thể, khách thể hoặc chịu ảnh hưởng...) hay không? | Chính sách có tác động đến <b>tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với đặc điểm thiên tai tại địa phương</b> , bảo đảm an toàn trước thiên tai? |
|                                  | <i>Cơ quan nhà nước</i>    | Chính sách có tác động đến tổ chức <b>quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên</b> thiên nhiên, phát triển <b>sản xuất nông nghiệp</b> bền | Chính sách có tác động đến việc <b>tổ chức thực hiện các quy hoạch</b> vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai, <b>kế</b>  | Chính sách có tác động đến quá trình <b>lồng ghép</b> nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của   |

| CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH | ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG | CÁC CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG<br>(Câu hỏi phát hiện, gợi ý về chỉ tiêu tác động)                                |  |   |
|----------------------------------|----------------------------|---|--|---|
|                                  |                            | <i>Chính sách 1:<br/>Chính sách về bảo đảm tài chính và vật lực cho công tác Phòng, chống thiên tai</i> | <i>Chính sách 2:<br/>Chính sách về kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ người làm công tác phòng, chống thiên tai</i> | <i>Chính sách 3:<br/>Chính sách về quản lý rủi ro thiên tai trong hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai</i>                                    |
|                                  |                            | vững bảo đảm an toàn trước thiên tai?   | <b>hoạch</b> di dời dân cư vùng có rủi ro thiên tai rất cao?   | địa phương và <b>biện pháp</b> bảo vệ, phục hồi sản xuất và <b>tổ chức sản xuất</b> thích ứng với thiên tai; kế hoạch di dời dân cư vùng có rủi ro thiên tai rất cao? |
| <b>8. Khác (nếu có)</b>          |                            |   |  |   |

#### **IV. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN**

Trong quá trình xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện việc đánh giá tác động chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL 2015 và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật. Theo đó, nội dung cần đánh giá bao gồm: tác động về kinh tế, tác động về xã hội, tác động về giới, tác động của thủ tục hành chính và tác động đối với hệ thống pháp luật. Về cơ bản, các hồ sơ đề nghị xây dựng dự án, dự thảo văn bản QPPL đáp ứng được yêu cầu, không có hồ sơ đề nghị bị trả lại. Nội dung đánh giá tác động về kinh tế, thủ tục hành chính, hệ thống pháp luật được thực hiện đầy đủ, chất lượng. Đánh giá tác động về xã hội và giới tuy đã được thực hiện nhưng do việc đánh giá tác động về xã hội và giới khó nhận diện vấn đề và các tiêu chí đánh giá nên trong báo cáo đánh giá tác động về xã hội và giới chưa thực sự có chiều sâu, chỉ dừng lại ở việc nêu vấn đề.

Vậy, thế nào là báo cáo đánh giá tác động xã hội và giới tốt? Khó có thể đưa ra khẳng định báo cáo đánh giá tác động tốt mà chỉ nhìn nhận, đánh giá báo cáo đã đầy đủ hay chưa đầy đủ. Báo cáo đánh giá tác động đầy đủ cần thực hiện theo đúng quy trình, đo lường được những giá trị, khả năng mà một chính sách tác động trong tương lai và đáp ứng nhưng không hạn chế một số nội dung sau: đầy đủ đối tượng chịu tác động; bao quát được các tiêu chí đánh giá tác động; các phương án đưa ra cần định lượng cụ thể (chi phí, nhân lực, nguồn lực...), trừ trường hợp không định lượng; Các số liệu đưa ra từ các nguồn đáng tin cậy.

Để có một chính sách tốt, chính sách khả thi thì việc đánh giá tác động chính sách cần phải được thực hiện bài bản, hiệu quả. Theo đó, Vụ Pháp chế và các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

##### **1. Các Đơn vị thuộc Bộ**

- Tuân thủ các quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP), Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và các tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động của chính sách do Bộ Tư pháp biên soạn.

- Tổ chức thực hiện đánh giá tác động của chính sách theo quy định của Điều 35 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, trong đó có hoạt động đánh giá tác động về xã hội và tác động về giới. Việc đánh giá chính

sách về xã hội và giới cần bảo đảm các nguyên tắc: tuân thủ pháp luật, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, có sự tham gia của các đối tượng liên quan, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng liên quan, bảo đảm tính khách quan, tính trọng tâm, trọng điểm.

Quy trình đánh giá tác động về xã hội và đánh giá tác động về giới được khuyến nghị thực hiện theo 03 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị, Giai đoạn thực hiện và Giai đoạn tổng hợp, khuyến nghị.

+ Giai đoạn chuẩn bị: Đơn vị cần nhận diện xác định được vấn đề cần giải quyết; mục tiêu về xã hội và giới trong mục tiêu tổng thể của chính sách; nhận diện các đối tượng có liên quan đến chính sách; xác định các lĩnh vực đánh giá tác động xã hội và giới liên quan đến từng nhóm đối tượng; xác định thông tin cụ thể phải thu thập và phương pháp thu thập.

+ Giai đoạn thực hiện đánh giá tác động: Đơn vị sẽ thu thập và phân tích dữ liệu gồm cả các dữ liệu có tách biệt về giới và thực hiện đánh giá tác động.

+ Giai đoạn tổng hợp và khuyến nghị: Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội và giới; đưa ra hình thức khuyến nghị; xây dựng báo cáo đánh giá tác động xã hội và tác động về giới.

- Tổng hợp, lựa chọn giải pháp, xây dựng Dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách (tác động về giới và tác động xã hội) theo mẫu số 1- Mẫu Báo cáo đánh giá tác động của chính sách ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản QPPL theo quy định tại Điều 37 Luật Ban hành văn bản QPPL và gửi lấy ý kiến Vụ Pháp chế theo quy định về Quy trình soạn thảo ban hành văn bản của Bộ.

## **2. Vụ Pháp chế**

- Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Danh mục tham chiếu đánh giá tác động xã hội và giới trong quy trình xây dựng chính sách, văn bản QPPL của Bộ Nông nghiệp và PTNT để cho ý kiến đối với hồ sơ lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, thẩm định thông tư.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được theo quy định tại Điều 37 Luật Ban hành văn bản QPPL; nội dung đánh giá tác động về xã hội, đánh giá tác động về giới chưa thể hiện được các nội dung trong Danh mục tham chiếu về đánh giá tác động xã hội và giới trong tài liệu tham khảo này, Vụ Pháp chế hướng dẫn để đơn vị hoàn thiện, bổ sung theo đúng quy định.

- Phối hợp với Đơn vị chủ trì hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản QPPL sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

**Phụ lục**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI, GIỚI CỦA CHÍNH SÁCH**  
**HẠN CHẾ KHAI THÁC GẦN BỜ THỨC ĐẨY KHAI THÁC XA BỜ<sup>1</sup>**

Việc đánh giá tác động xã hội, giới của chính sách hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ được thực hiện qua 3 bước:

**- Bước 1: Chuẩn bị, gồm:**

- (i) Nhận diện mục tiêu.
- (ii) Xác định vấn đề.
- (iii) Nhận diện các đối tượng liên quan.
- (iv) Xác định các lĩnh vực, tiêu chí đánh giá tác động xã hội/đánh giá tác động giới liên quan đến từng nhóm đối tượng.
- (v) Xác định thông tin cụ thể cần phải thu thập và phương pháp thu thập.

**- Bước 2: Thực hiện đánh giá, gồm:**

- (i) Thu thập, phân tích thông tin dữ liệu.
- (ii) Đánh giá tác động.

**- Bước 3: Tổng hợp và khuyến nghị, gồm:**

- (i) Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội.
- (ii) Đưa ra khuyến nghị.
- (iii) Xây dựng báo cáo.

**1. Chuẩn bị**

*1.1. Nhận diện mục tiêu về xã hội trong mục tiêu tổng thể của chính sách hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ*

Khi xây dựng Luật Thủy sản năm 2017, các mục tiêu đặt ra gồm có:

*Một là*, nhằm quản lý, bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản hợp lý và bền vững bảo đảm bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản hiệu quả góp phần phục vụ phát triển kinh tế đất nước trước mắt và lâu dài;

*Hai là*, thu hút các nguồn lực trong xã hội nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng công nghiệp;

---

<sup>1</sup> Ví dụ mẫu để tham khảo trong quá trình thực hiện đánh giá tác động xã hội và giới

*Ba là*, bảo đảm phát triển thủy sản bền vững, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên biển, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản;

*Bốn là*, bảo đảm quyền và lợi ích của người dân tham gia hoạt động thủy sản;

*Năm là*, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thủy sản.

Đồng thời, Luật Thủy sản năm 2017 cũng đề cập đến các chính sách lớn có liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản, tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản... Trong đó, chính sách hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ là một trong những chính sách lớn thuộc nhóm chính sách về khai thác thủy sản. Chính sách này đã góp phần quản lý, khai thác nguồn lợi thủy sản một cách hợp lý, tạo tiền đề để nguồn lợi thủy sản có thể tái tạo, phục hồi theo thời gian và nghề cá của nước ta ngày càng phát triển bền vững.

### *1.2. Xác định vấn đề - dự báo các vấn đề về mặt xã hội*

Trong những năm trở lại đây (2015 – 2019), tuy gặp nhiều khó khăn song ngành thủy sản vẫn phát triển mạnh và có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế. Năm 2019 GDP thủy sản theo giá thực tế đạt 205.252 tỷ đồng chiếm 3,4% GDP toàn quốc và chiếm 24,4% GDP toàn ngành nông nghiệp, bình quân tăng trưởng giai đoạn 2015-2019 đạt 5,3%/năm. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt trên 8 tỷ USD, thị trường xuất khẩu mở rộng tới 164 quốc gia và vùng lãnh thổ, giải quyết việc làm cho khoảng 5 triệu lao động trong ngành thủy sản, hoạt động kinh tế trên biển và ven biển, góp phần cung cấp thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng quốc gia cho trên 90 triệu dân Việt Nam.

Hơn nữa, những ngư dân hàng ngày, hàng giờ hoạt động trên biển, đã và đang tham gia góp phần ngăn chặn và hạn chế tàu thuyền nước ngoài xâm phạm vùng biển Việt Nam, đồng thời khẳng định chủ quyền biển, đảo quốc gia phù hợp với luật pháp quốc tế. Theo thống kê của Tổng cục Thủy sản, số lượng tàu cá của cả nước năm 2010 là 129.000 tàu khai thác hải sản, trong đó có 20 nghìn tàu cá có công suất trên 90 CV, sản lượng khai thác thủy sản được 1,13 triệu tấn; đến năm 2018, số lượng tàu cá của nước ta là 95.847 (chiếc) với sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 3,59 triệu tấn, được phân loại theo chiều dài cụ thể như sau:

| Phân loại tàu cá theo chiều dài | Từ 6-12m | Từ 12-15m | Từ 15-24m | >24m  |
|---------------------------------|----------|-----------|-----------|-------|
| Số lượng (chiếc)                | 46.491   | 18.914    | 27.484    | 2.958 |



|             |                       |
|-------------|-----------------------|
| <b>Tổng</b> | <b>95.847 (chiếc)</b> |
|-------------|-----------------------|

Như vậy, sự tăng quá lớn cường độ khai thác (cả về số lượng tàu thuyền và sản lượng khai thác) nên trữ lượng nguồn lợi thủy sản đặc biệt là việc khai thác ở vùng biển ven bờ đã có dấu hiệu bị đe dọa. Một số nghiên cứu cho thấy, vùng nước khai thác truyền thống gần bờ (vùng có độ sâu <50m) có vị trí quan trọng đối với nghề khai thác hải sản Việt Nam. Đây là nơi hoạt động của các tàu đánh cá cỡ nhỏ với số lượng chiếm tới gần 50% tổng số tàu lắp máy và hàng nghìn thuyền thủ công là nơi làm việc và mang lại nguồn sống cho khoảng trên 80% tổng số lao động đánh bắt hải sản. Ở một số địa phương, nguồn lợi vùng ven bờ này đang bị khai thác quá mức; đang xảy ra sự mất cân đối giữa khả năng đánh bắt (số lượng tàu cá) và tiềm năng nguồn lợi tại vùng nước khai thác truyền thống.

Mật độ quần thể của nhiều giống loài thủy sinh vật có giá trị khai thác thương mại ngày càng giảm. Thủy sản non, chưa trưởng thành chiếm tỷ lệ cao trong từng mẻ lưới, đặc biệt là đối với nghề lưới kéo, dao động từ 25-40%. Cách tiếp cận khai thác thủy sản tự do và thói quen sử dụng công nghệ, phương thức khai thác truyền thống, ít được cải tiến đổi mới hoặc nếu có thì lại thiên về tăng năng suất, sản lượng không theo hướng thân thiện với môi trường, nguồn lợi, đã tác động mạnh đến mức độ an toàn của môi trường, tài nguyên thủy sinh vật.

Trước thực trạng nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, Nhà nước đã đề ra những chính sách để quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản đảm bảo tuân thủ nguyên tắc cơ bản xuyên suốt từ khi có Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản năm 1989 đến Luật Thủy sản năm 2003, nay là Luật Thủy sản năm 2017. Nguyên tắc đó là: *“Khai thác nguồn lợi thủy sản phải căn cứ vào trữ lượng nguồn lợi thủy sản, gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học; tiếp cận thận trọng, dựa vào hệ sinh thái và các chỉ số khoa học trong quản lý hoạt động thủy sản để bảo đảm phát triển bền vững; Thích ứng với biến đổi khí hậu; chủ động phòng, chống thiên tai; bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; Bảo đảm chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động trong ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản”*. Một trong những biện pháp quản lý để thực thi theo những nguyên tắc trên là quy định về vùng biển khai thác. Cụ thể: “Tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên hoạt động tại vùng khơi, không được hoạt động tại vùng ven bờ và vùng lộng; Tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét

hoạt động tại vùng lộng, không được hoạt động tại vùng khơi và vùng ven bờ; Tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động tại vùng ven bờ không được hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi; tàu đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được hoạt động tại vùng ven bờ của tỉnh đó; trừ trường hợp có thỏa thuận về hoạt động tàu cá ở vùng ven bờ của Ủy ban nhân dân hai tỉnh” (khoản 1 Điều 43 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ). Bên cạnh đó, *trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động như: “Phát triển hoạt động thủy sản từ vùng khơi trở ra, hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản, chuyển đổi nghề nhằm giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ”* (Điều 6 Luật Thủy sản năm 2017).

### 1.3. Nhận diện các đối tượng liên quan.

Chính sách này khi triển khai trong thực tiễn sẽ có khả năng tác động đến những đối tượng như liệt kê tại Bảng 7 sau:

**Bảng 7:**  
**CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

| TT        | CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG  | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |       |
|-----------|--|----------------------------|-------|
|           |  | Có                         | Không |
| <b>1.</b> | <b>Người dân</b>   |                            |       |
| 1.1.      | Ngư dân (NLĐ làm việc trên tàu cá -Thuyền viên tàu cá; người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác)  | x                          |       |
| 1.2.      | NLĐ làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, làm việc cho các cá nhân và tổ chức khác của Việt Nam (bao gồm cả cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam) |                            | x     |
| 1.3.      | <i>Một số nhóm NLĐ đặc thù: Lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên.</i>  |                            | x     |
| <b>2.</b> | <b>Tổ chức</b>   |                            |       |
| 2.1       | Chủ tàu cá   | x                          |       |

| TT       | CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG  | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |       |
|----------|--|----------------------------|-------|
|          |  | Có                         | Không |
| 2.2      | NSDLD là doanh nghiệp Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam); tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động) | x                          |       |
| 2.3      | Cơ sở nuôi trồng thủy sản  | x                          |       |
| 2.4      | Cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản  | x                          |       |
| 2.5      | Cơ sở kinh doanh sản phẩm thủy sản   | x                          |       |
| 2.6      | Cơ sở đóng tàu   | x                          |       |
| 2.7      | Cơ sở đăng kiểm tàu cá   |                            |       |
| <b>3</b> | <b>Các Hội, Hiệp hội, tổ chức đoàn thể</b>   |                            |       |
| 3.1      | Tổ chức công đoàn các cấp  |                            | x     |
| 3.2      | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Hội Nghề cá Việt Nam, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam ...   |                            | x     |
| <b>4</b> | <b>Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản</b>  |                            |       |
| 4.1      | Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT; Tài nguyên Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Quốc phòng; Ngoại giao; Giao thông vận tải.  | x                          |       |
| 4.2      | Ủy ban nhân dân các cấp  | x                          |       |
| 4.3      | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>(Chi cục thủy sản, Chi cục về nuôi trồng thủy sản, quản lý chất lượng)   | x                          |       |
| 4.4      | Các cơ quan có liên quan khác (Ban quản lý khu bảo tồn biển, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý khu bảo tồn đa dạng sinh   | x                          |       |

| TT       | CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ KHẢ NĂNG CHỊU TÁC ĐỘNG   | CÓ HAY KHÔNG CHỊU TÁC ĐỘNG |       |
|----------|---|----------------------------|-------|
|          |   | Có                         | Không |
|          | học, Ban quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....),                             |                            |       |
| <b>5</b> | <b>Khác</b>   |                            |       |
| 5.1      | Người học nghề, người tập nghề  |                            | x     |
| 5.2      | Công chức, viên chức  |                            | x     |
| 5.3      | Viện nghiên cứu hải sản, thủy sản   | x                          |       |
| 5.4      | Trường nghiên cứu, đào tạo quản lý về nuôi trồng hải sản, thủy sản, khai thác, chế biến thủy sản. | x                          |       |

Như vậy, sau khi rà soát các đối tượng có khả năng chịu tác động của chính sách, chúng ta có thể xác định được chính sách này có khả năng tác động tập trung vào những đối tượng sau:

- Cơ quan quản lý nhà nước: trong việc hoạch định chính sách có liên quan đến việc hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ (tham mưu trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về vùng cấm khai thác, ngư cụ cấm sử dụng, thời gian cấm khai thác, các biện pháp quản lý và bảo tồn, phân bổ hạn ngạch giấy phép khai thác...), tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chính sách.

- Ngư dân tham gia hoạt động khai thác thủy sản, trực tiếp là NLD làm việc trên tàu cá (Thuyền viên tàu cá/Tàu cá); Gián tiếp chịu ảnh hưởng là những người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác. Một số nhóm NLD đặc thù: lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên không chịu ảnh hưởng hay tác động nhiều của chính sách vì lao động trên tàu cá (truyền thống từ trước tới nay) là *nam giới, khỏe mạnh và trong độ tuổi lao động*.

- Doanh nghiệp khai thác hoặc thu mua thủy sản, cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo, cơ sở đăng kiểm tàu cá.

1.4. Xác định các lĩnh vực đánh giá tác động xã hội/đánh giá tác động giới liên quan đến từng nhóm đối tượng chi tiết tại Bảng 8 và Bảng 9 như sau:

Bảng 8

**DANH MỤC VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG CHÍNH SÁCH HẠN CHẾ  
Khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ**

| Lĩnh vực tác động    | Chỉ tiêu đánh giá tác động   | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|----------------------|--|----------------------------|-------|--|----------|
|                      |  | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
| <b>1. Môi trường</b> | <i>a) Về quy hoạch bảo vệ môi trường</i><br>- Việc điều chỉnh các quy hoạch hiện hành trong lĩnh vực thủy sản và lĩnh vực môi trường (liên quan đến đa dạng sinh học) – điều chỉnh tăng diện tích các khu bảo tồn, khu vực cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn, điều chỉnh số lượng tàu thuyền... để đảm bảo phù hợp với chính sách hạn chế khai thác gần bờ, khuyến khích khai thác xa bờ) từ phía Cơ quan quản lý nhà nước. | x                          |       |  | x        |
|                      | - Nguồn lực thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường (ngân sách và nguồn lực huy động) trong khai thác thủy sản của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản các cấp.   | x                          |       |  | x        |
|                      | - Tác động đến việc đánh giá hiện trạng môi trường cần được bảo vệ khi thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản các cấp. Có thêm khu vực sẽ được bảo tồn?   | x                          |       | x                                      | x        |
|                      | <i>b) Về kế hoạch bảo vệ môi trường</i><br>Cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành các kế hoạch để đảm bảo lộ trình hạn chế tàu đánh bắt gần bờ, khuyến khích tàu cá đánh bắt xa bờ.   | x                          |       |  | x        |

| Lĩnh vực tác động             | Chỉ tiêu đánh giá tác động   | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|-------------------------------|--|----------------------------|-------|--|----------|
|                               |  | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
|                               | <p>c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên</p> <p>Việc nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, bồi thường thiệt hại về môi trường khi thực hiện khai thác thủy sản trên biển (nếu có quy định đối với chủ tàu).</p> | x                          |       |  | x        |
|                               | <p>d) Về bảo vệ môi trường</p> <p>- Số lượng các loài bị cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (Thuyền viên tàu cá không được khai thác những loài bị cấm trên).</p>   | x                          |       | x                                      |          |
|                               | - Số lượng các loại phát thải từ đất liền, hải đảo và các hoạt động trên biển như: Dầu, mỡ, dung dịch khoan, nước dẫn tàu, hóa chất và các chất độc hại từ những tàu khai thác gần bờ khi thực hiện hoạt động khai thác thủy sản.  | x                          |       | x                                      |          |
|                               | - Số lượng các sự cố môi trường trên biển và hải đảo khi thực hiện khai thác thủy sản trên biển  | x                          |       | x                                      |          |
|                               | - Tỷ lệ các doanh nghiệp có tàu cá hoạt động khai thác/cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá được cấp chứng nhận quản lý môi trường.  | x                          |       | x                                      |          |
| <b>2. Lao động – việc làm</b> | - Tạo ra nhiều việc làm mới hay hạn chế việc làm cho thuyền viên tàu cá.   | x                          |       |  | x        |
|                               | - Tỷ lệ thuyền viên tàu cá thất nghiệp tạm thời và dài hạn theo vùng và lĩnh vực   | x                          |       |  | x        |
|                               | - Số thuyền viên tàu cá hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn/giới thiệu việc làm.   | x                          |       |  | x        |
|                               | - Số vụ tai nạn lao động, số thuyền viên tàu cá bị tai nạn lao động trên biển.   | x                          |       | x                                      |          |

| Lĩnh vực tác động           | Chỉ tiêu đánh giá tác động   | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|-----------------------------|--|----------------------------|-------|--|----------|
|                             |  | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
|                             | - Số lượng thuyền viên tàu cá được đi đào tạo về công nghệ khai thác thủy sản trên biển.   | x                          |       | x                                      |          |
|                             | - Thuyền viên tàu cá tham gia các lớp tập huấn về vận hành công nghệ khai thác thủy sản trên biển.   | x                          |       | x                                      |          |
|                             | - Số doanh nghiệp khai thác thủy sản vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để tạo việc làm cho ngư dân  | x                          |       |  | x        |
| <b>3. Sản xuất bền vững</b> | - Việc hưởng lợi của ngư dân khi xây dựng các mô hình khai thác thủy sản bền vững.   | x                          |       | x                                      |          |
|                             | - Tăng/giảm năng suất lao động thủy sản và thu nhập của thuyền viên tàu cá, người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác  | x                          |       | x                                      |          |
|                             | - Có tác động lên quy trình sản xuất thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức khai thác thủy sản có khả năng tăng năng suất, sản lượng, chất lượng, duy trì hệ sinh thái bền vững của ngư dân     | x                          |       | x                                      |          |
|                             | - Việc tiếp cận các sản phẩm thủy sản khai thác chất lượng, bền vững của Ngư dân, doanh nghiệp chế biến thủy sản, người tiêu dùng.   | x                          |       | x                                      |          |
|                             | - Việc đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ chất lượng, bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng biển và hải đảo từ phía cơ quan quản lý Nhà nước. | x                          |       |  | x        |

| Lĩnh vực tác động             | Chỉ tiêu đánh giá tác động   | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|-------------------------------|--|----------------------------|-------|--|----------|
|                               |  | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
| <b>4. Y tế - sức khỏe</b>     | - Về xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực khai thác, bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản các cấp.   | x                          |       | x                                      |          |
|                               | - Cơ quan quản lý nhà nước có phải đầu tư nguồn lực/ngư dân chấp hành việc kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên truy xuất nguồn gốc khai thác  | x                          |       |  | x        |
|                               | - Tỷ lệ đạt được điều kiện vệ sinh và cải thiện điều kiện vệ sinh đầy đủ cho các đối tượng là thuyền viên tàu cá khi tham gia khai thác thủy sản.  | x                          |       | x                                      |          |
|                               | - Số lượng tử vong và bệnh tật gây ra do các chất hóa học và không khí độc hại, do nguồn nước khi thuyền viên tàu cá tham gia vào hoạt động khai thác thủy sản.  | x                          |       | x                                      |          |
| <b>5. Dân số</b>              | - Việc hạn chế khai thác gần bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ tạo ra nhiều việc làm/hạn chế cơ hội việc làm cho một bộ phận ngư dân, người lao động trong lĩnh vực này thì có làm thay đổi cơ cấu lao động thủy sản so với cơ cấu lao động nông nghiệp nói chung, cơ cấu lao động ở vùng biển so với đất liền. | x                          |       |  | x        |
|                               | - Việc thúc đẩy khai thác thủy sản xa bờ đòi hỏi nguồn nhân lực ở độ tuổi lao động trẻ, có trình độ kỹ thuật cao thay vì lao động theo hình thức truyền thống (cha truyền con nối như trước đây). Do vậy, có thể tác động đến việc trẻ hóa cơ cấu dân số ở độ tuổi lao động.                               | x                          |       | x                                      |          |
| <b>6. Xóa đói, giảm nghèo</b> | - Thu nhập của ngư dân nói riêng và lĩnh vực nông nghiệp nói chung có bị ảnh hưởng   | x                          |       |  | x        |



| Lĩnh vực tác động         | Chỉ tiêu đánh giá tác động  | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|---------------------------|---|----------------------------|-------|--|----------|
|                           |   | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
|                           | - Vấn đề an sinh xã hội đối với đối tượng là ngư dân nói chung  | x                          |       |  | x        |
| <b>7. Bảo trợ xã hội</b>  | Tác động đến việc hình thành các nguồn kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng ngư dân chưa thể chuyển đổi nghề khai thác  | x                          |       | x                                      |          |
| <b>8. Giáo dục</b>        | - Cơ hội cho ngư dân được học tập nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống.  | x                          |       | x                                      |          |
|                           | - Số lượng ngư dân có tay nghề kỹ thuật để tham gia lực lượng lao động khai thác thủy sản và có việc làm phù hợp đối với lĩnh vực này.  | x                          |       | x                                      |          |
|                           | - Đa dạng hóa cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ khai thác thủy sản tiên tiến.  | x                          |       | x                                      |          |
| <b>9. Văn hóa</b>         | - Tác động đến phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống của ngư dân   | x                          |       |  | x        |
|                           | - Hình thành không gian, môi trường sáng tạo, văn hóa doanh nghiệp thay thế phương thức khai thác truyền thống của ngư dân.   | x                          |       |  | x        |
|                           | - Đoàn kết, hợp tác hỗ trợ trong các tổ hợp tác, tổ khai thác thủy sản và với các cơ quan/tổ chức; xây dựng văn hóa cộng đồng tương thân, tương ái tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh lĩnh vực này.                         | x                          |       | x                                      |          |
|                           | - Giáo dục nhân cách, phong cách làm việc cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, thuyền viên làm việc trên tàu cá.   | x                          |       | x                                      |          |
| <b>10. An toàn xã hội</b> | Số lượng vụ việc lợi dụng, núp bóng hoạt động khai thác thủy sản trên biển (thông qua hoạt động môi giới, đưa người đi hoạt động trái phép ở vùng biển nước ngoài; tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam) để | x                          |       |  | x        |

| Lĩnh vực tác động        | Chỉ tiêu đánh giá tác động  | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|--------------------------|---|----------------------------|-------|--|----------|
|                          |   | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
|                          | tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước; phá hoại an ninh, quốc phòng Việt Nam.  |                            |       |  |          |
| <b>11. Quyền tài sản</b> | Thu nhập trung bình của hộ gia đình khi cá nhân trong hộ gia đình là thuyền viên tàu cá tham gia vào hoạt động khai thác thủy sản.  | x                          |       |  | x        |
| <b>12. Đi lại</b>        | Tác động đến việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy, đường biển để hỗ trợ phát triển kinh tế của vùng/ nơi có hoạt động khai thác thủy sản của cơ quan quản lý nhà nước | x                          |       |  | X        |
| <b>13.</b>               | <b>Quyền được thông tin, tiếp cận</b> , tham gia hoạt động khai thác thủy sản cho đồng bào dân tộc ở các vùng biển, không phân biệt đối xử.   |                            |       |  |          |

**Bảng 9**  
**DANH MỤC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CHÍNH SÁCH HẠN CHẾ**  
**KHAI THÁC GẦN BỜ, THỨC ĐẨY KHAI THÁC XA BỜ**

| Lĩnh vực tác động | Chỉ tiêu đánh giá tác động   | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|-------------------|--|----------------------------|-------|--|----------|
|                   |  | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
| <b>1. Dân số</b>  | - Tỷ lệ sinh con trai/ giảm tỷ lệ sinh con gái để đảm nhiệm các công việc nặng nhọc trên biển xa, đòi hỏi phải có sức khỏe của nam giới.   | x                          |       |  | x        |
|                   | - Tác động từ việc khai thác thủy sản trên biển đòi hỏi nguồn nhân lực ở độ tuổi lao động trẻ, dẫn đến có thể tăng tỷ lệ sinh đẻ. Do vậy, có thể tác động đến việc trẻ hóa cơ cấu dân số ở độ tuổi lao động. | x                          |       | x                                      |          |

| Lĩnh vực tác động             | Chỉ tiêu đánh giá tác động  | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|-------------------------------|---|----------------------------|-------|--|----------|
|                               |   | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
|                               |   |                            |       |  |          |
| <b>2. Lao động – việc làm</b> | - Tác động đến những người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần, sơ chế, chế biến thủy sản là lao động nữ có việc làm mới.  | x                          |       |  | x        |
|                               | - Tỷ lệ thất nghiệp là nữ (phải cạnh tranh việc làm với thuyền viên tàu cá dư thừa khi tàu cá không được tham gia khai thác thủy sản khu vực biển ven bờ)   | x                          |       |  | x        |
|                               | - Chế độ phúc lợi cho lao động nữ (tăng/giảm).  | x                          |       |  | x        |
| <b>3. Xóa đói, giảm nghèo</b> | - Việc làm cho phụ nữ nghèo ở vùng ven biển, hải đảo  | x                          |       |  | x        |
|                               | - Số hộ do phụ nữ làm chủ (tăng/giảm)   | x                          |       |  | x        |
| <b>4. Bảo trợ xã hội</b>      | Số lượng phụ nữ đơn thân (liên quan đến gia tăng/giảm số vụ tai nạn lao động của thuyền viên tàu cá ở trên biển).   | x                          |       | x                                      |          |
| <b>5. Giáo dục</b>            | - Cơ hội cho phụ nữ, nhất là phụ nữ ở vùng nông thôn, ven biển, hải đảo được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống.  | x                          |       | x                                      |          |
|                               | - Số lượng người dễ bị tổn thương như trẻ em gái hoặc số lượng lao động người trưởng thành là nữ có tay nghề, bao gồm cả tay nghề kỹ thuật và dạy nghề để tham gia lực lượng lao động, kinh doanh và có việc làm phù hợp. | x                          |       | x                                      |          |
| <b>6. Y tế - sức khỏe</b>     | Số lượng tử vong và bệnh tật gây ra do các chất hóa học và không khí độc hại, do ô nhiễm đất và nguồn nước đối với phụ nữ và bé gái khi tham gia vào hoạt động sơ chế, chế biến thủy sản từ tàu cá khai thác.             | x                          |       | x                                      |          |
| <b>7. Văn hóa</b>             | Giáo dục nhân cách, phong cách làm việc cho người lao động, đặc biệt cho các thuyền viên làm việc trên các tàu cá.  | x                          |       | x                                      |          |
| <b>8. Môi trường</b>          | <i>Không xác định chỉ tiêu ảnh hưởng</i>  |                            |       |  |          |
| <b>9. An</b>                  | Số lượng và tỷ lệ phụ nữ vi phạm pháp   | x                          |       | x                                      |          |

| Lĩnh vực tác động     | Chỉ tiêu đánh giá tác động  | Có hay không chịu tác động |       | Nếu có, tác động tích cực hay tiêu cực |          |
|-----------------------|---|----------------------------|-------|--|----------|
|                       |   | Có                         | Không | Tích cực                               | Tiêu cực |
| toàn xã hội           | luật trong hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác.  |                            |       |  |          |
| 10. Quyền tài sản     | Thu nhập bình quân của hộ gia đình do phụ nữ làm chủ khi phụ nữ trong gia đình tham gia vào hoạt động khai thác thủy sản  | x                          |       |  | x        |
| 11. Đi lại            | <i>Không xác định chỉ tiêu ảnh hưởng</i>  |                            |       |  |          |
| 12. Sản xuất bền vững | - Người dân, đặc biệt là nữ giới, trẻ em gái có thể tiếp cận được các sản phẩm thủy sản chất lượng, bền vững.   | x                          |       | x                                      |          |
|                       | - Việc mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ chất lượng, bền vững cho tất cả mọi người (đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái) cho các vùng biển và hải đảo. | x                          |       |  | x        |

b) Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đánh giá tác động và các đối tượng

Giả sử quy ước (+) là ảnh hưởng trực tiếp, (-) là ảnh hưởng gián tiếp, ta sẽ lập được bảng mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội và các đối tượng (dựa trên bảng xác định các tiêu chí đánh giá đã nêu ở trên), ta có thể xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu và đối tượng đánh giá như sau:

**Bảng 10**

**MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG**

| Đối tượng        | Dân số | Lao động – Việc làm | Xóa đói, giảm nghèo | Bảo trợ xã hội | Giáo dục – đào tạo | Công bằng – bình đẳng | Y tế - sức khỏe | Văn hóa | Môi trường | An toàn xã hội | Quyền tài sản | Đi lại | Sản xuất bền vững |
|------------------|--------|---------------------|---------------------|----------------|--------------------|-----------------------|-----------------|---------|------------|----------------|---------------|--------|-------------------|
| Cơ quan nhà nước | -      | +                   | -                   | -              | -                  | +                     | +               | -       | +          | -              | -             | +      | +                 |

|                         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngư dân                 | + | + | - | - | - | + | + | - | + | - | + | - | + |
| Doanh nghiệp            | - | - | - | - | - | - | + | - | - | - | + | + | + |
| Cơ sở giáo dục, đào tạo | - | - | - | - | + | - | - | - | - | - | - | - | - |

| Chỉ tiêu được lựa chọn | Dữ liệu cụ thể cần thu thập   | Loại dữ liệu  |                         |           | Phương pháp thu thập                                     |
|------------------------|---|---------------|-------------------------|-----------|--|
|                        |   | Định lượng    |                         | Định tính |  |
|                        |   | Đơn vị        | Số lượng/trị giá        |           |  |
| Cơ quan nhà nước       | - Số lượng tàu thuyền phân theo chiều dài của các tỉnh.   | - chiếc       | Số lượng                |           | Thu thập qua báo cáo hàng năm                            |
|                        | - Trữ lượng nguồn lợi thủy sản.   | Tấn theo loài | Cả số lượng, cả giá trị |           | Sử dụng dữ liệu hiện có                                  |
|                        | - Các biện pháp phân bổ hạn ngạch giấy phép khai thác   |               | x                       |           | Phỏng vấn; thu thập qua báo cáo hàng năm của địa phương; |
|                        | - Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực để thực thi quy định về hạn chế tàu cá khai thác ven bờ, thúc đẩy khai thác xa bờ. |               |                         | x         | Phỏng vấn; thu thập qua báo cáo hàng năm của địa phương; |
|                        | - Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi chủ yếu, mức xử phạt   | Vụ            | Số lượng/Giá trị        |           | Phỏng vấn, qua báo cáo hàng năm                          |

| Chỉ tiêu được lựa chọn  | Dữ liệu cụ thể cần thu thập                                      | Loại dữ liệu       |                  |           | Phương pháp thu thập   |
|-------------------------|--|--------------------|------------------|-----------|--|
|                         |  | Định lượng         |                  | Định tính |  |
|                         |  | Đơn vị             | Số lượng/trị giá |           |  |
| Ngư dân                 | - Hiệu quả khai thác   |                    |                  | x         | Phỏng vấn, thu thập qua phản ánh trên báo đài, phương tiện thông tin đại chúng |
|                         | - Tình hình vi phạm pháp luật                                    | Vụ                 | Số lượng/Giá trị |           | Phỏng vấn  |
| Doanh nghiệp            | Khả năng, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm.                             | Tấn, loại sản phẩm | Số lượng/giá trị |           | Phỏng vấn, thu thập qua các hiệp hội, hội, dự báo phát triển thị trường        |
| Cơ sở giáo dục, đào tạo | Cơ sở vật chất, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo |                    |                  | x         | Phỏng vấn; thu thập qua báo cáo hàng năm của địa phương.                       |

## 2. Thực hiện đánh giá

### 2.1. Thu thập, phân tích thông tin dữ liệu

Thực hiện thu thập, phân tích thông tin dữ liệu theo mục 1.4 phù hợp với từng đối tượng đánh giá.

### 2.2. Đánh giá tác động

+ Tập trung phân tích theo:

- Tác động tích cực hoặc tiêu cực (lên nguồn lợi thủy sản, lên ngư dân).

- Tác động mong muốn và không mong muốn (đối với ngư dân và đối với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp chế biến, thu mua, cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá).

- Tác động dài hạn và ngắn hạn (với nguồn lợi thủy sản và với ngư dân).

- Tác động trực tiếp và gián tiếp (đến ngư dân, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, giáo dục).

+ Phân tích bối cảnh và điều kiện tác động tới thực hiện chính sách

Thủy sản là ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm ở nông thôn và tạo nguồn thu ngoại tệ cho đất nước. Vì vậy, phát triển Ngành thủy sản đã và đang được Đảng và Nhà nước ta coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết số 26 NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã nhấn mạnh mục tiêu “Triển khai có kết quả chương trình khai thác hải sản trong chiến lược phát triển kinh tế biển, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Cơ cấu lại lực lượng đánh bắt gần bờ, đồng thời có chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của ngư dân ven biển. Phát triển nhanh lực lượng khai thác xa bờ theo hướng đầu tư trang bị phương tiện và công nghệ hiện đại, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tàu thuyền theo quy hoạch, hệ thống thông tin liên lạc, tìm kiếm cứu nạn. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng, theo quy hoạch, phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, trồng, trước hết là thủy lợi. Áp dụng rộng rãi các quy trình công nghệ sinh sản nhân tạo. Xây dựng hệ thống thú y thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống, thức ăn, môi trường nuôi. Hiện đại hoá các cơ sở chế biến, bảo đảm các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm”.

Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đặt ra mục tiêu “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững”.

Nghị quyết số 09/BCT về chiến lược kinh tế biển đến năm 2020 xác định khai thác thủy sản là một trong những ngành kinh tế biển cần ưu tiên đầu tư phát triển. Nghị quyết chi rõ việc cần thiết phải tiến hành nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về sự phát triển của lĩnh vực khai thác hải sản, nâng cấp thông tin về nguồn lợi hải sản, nhất là nguồn xa bờ, từ đó đổi mới phương thức tổ chức sản xuất, tiếp cận công nghệ khai thác tiên tiến, đưa các đội tàu cá vươn ra khai thác xa bờ. Tiến hành cơ cấu lại đội tàu khai thác hải sản xa bờ theo phương pháp đánh bắt phù hợp nhất với cơ cấu đội tàu và hiện trạng của nguồn lợi hải sản xa bờ, đạt được mục tiêu sản lượng khai thác bền vững. Đồng thời, tiến hành quy hoạch xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản. Thực hiện các chính sách khuyến khích nuôi trồng hải sản, hoàn thiện việc xây dựng quy hoạch chi tiết phát triển các vùng nuôi hải sản tập trung.

Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản” trong đó, gồm các nội dung về tổ chức lại sản xuất vùng biển ven bờ và vùng lộng; tổ chức lại sản xuất trên vùng biển khơi; tổ chức lại dịch vụ, hậu cần phục vụ khai thác hải sản.

Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 07/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến 2015, định hướng đến 2020. Mục tiêu tổng quát của Chương trình là tiếp tục phát triển xuất khẩu thủy sản theo hướng bền vững, khả năng cạnh tranh cao, giữ vững vị trí trong nhóm 10 nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới. Phát triển xuất khẩu vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy phát triển nuôi trồng, khai thác và dịch vụ thủy sản, góp phần ổn định, từng bước nâng cao thu nhập và đời sống cho nông, ngư dân. Đến năm 2020, xây dựng được các thương hiệu thủy sản lớn, có uy tín, tạo thế cho thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục giữ vững và phát triển trên các thị trường thế giới.

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 25/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt "Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững". Trong Quyết định này, cá ngừ được coi là một trong những đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế, có khả năng xuất khẩu cần tập trung khai thác bên cạnh những đối tượng khác (như tôm, mực, bạch tuộc, cá thu, nhóm cá nổi lớn,...), tập trung chuyển đổi cơ cấu nghề hiện nay sang các nghề khai thác thân thiện môi trường theo hướng tăng nghề câu từ 17% lên 24%; tăng nghề lưới vây từ 5% lên 8%.



Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ khác như: Chính sách hỗ trợ khai thác trên vùng biển xa: hỗ trợ cho ngư dân đánh bắt, khai thác hải sản trên các vùng biển xa về kinh phí mua bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm thuyền viên; kinh phí mua máy thông tin liên lạc...; Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch, hỗ trợ lãi suất vay để đầu tư các trang thiết bị nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, đóng mới tàu thu mua, Chính sách Hỗ trợ trang thiết bị thông tin. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã và đang tiến hành triển khai dự án MOVIMAR để gắn thiết bị thu tín hiệu từ vệ tinh cho khoảng 3.000 tàu cá của ngư dân; Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động trong nước; chi phí quảng cáo, hội trợ triển lãm, xúc tiến thương mại; kinh phí thực hiện đề tài tạo ra công nghệ mới trong khai thác, bảo quản sản phẩm; Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Chính sách phát triển đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá.

### 3. Tổng hợp và khuyến nghị

#### 3.1. Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội

Căn cứ quy định hiện hành, việc đánh giá và phân tích tác động xã hội, trong đó có lồng ghép vấn đề giới được thể hiện dưới 2 bảng sau dựa trên hai phương án, giải pháp hoặc giữ nguyên quy định hiện hành hoặc sửa đổi, bỏ quy định này.

Phương án 1:

| <b>Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành</b> |  |  |                 |
|---|--|--|-----------------|
|   | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>  | <b>Xếp hạng</b> |
| Nhà nước  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước không phải đầu tư nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách hỗ trợ ngư dân, doanh nghiệp thực hiện đầu tư phát triển khai thác xa bờ vì đã có các chính sách hiện hành khác để cụ thể hóa chủ trương, chính sách lớn này như: Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 55/2018/NĐ-CP...</li> <li>- Mục tiêu hiện đại hóa đội tàu</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan quản lý nhà nước cần phải điều chỉnh các quy hoạch hiện hành trong lĩnh vực thủy sản và lĩnh vực môi trường (liên quan đến đa dạng sinh học) – điều chỉnh tăng diện tích các khu bảo tồn, khu vực cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn, điều chỉnh số lượng tàu thuyền... để đảm bảo phù hợp với chính sách hạn chế khai thác gần bờ, khuyến khích</li> </ul> | Trung bình      |

| <b>Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành</b> |  |   |                 |
|---|--|---|-----------------|
|   | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>   | <b>Xếp hạng</b> |
|   | <p>khai thác đồng thời quản lý nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững sẽ đạt được.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước tận dụng các nguồn lực hiện có (nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị) để tiếp tục thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách và tổ chức thực hiện chính sách.</li> <li>- Qua hoạt động đánh giá hiện trạng môi trường phát hiện, đề xuất thêm nhiều khu vực loài cần được bảo tồn, khu vực/loài cần khai thác, cấm khai thác có thời hạn, tạo cơ hội để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhiều hơn. Từ đó, hệ sinh thái thủy sinh tiếp tục được duy trì, phát triển.</li> <li>- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách vẫn được thực hiện hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ giao từ Trung ương đến địa phương.</li> </ul> | <p>khai thác xa bờ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm phát sinh thêm chi phí để đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển.</li> <li>- Cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành các kế hoạch để đảm bảo lộ trình thực hiện hạn chế tàu đánh bắt gần bờ, khuyến khích tàu cá đánh bắt xa bờ phù hợp với từng vùng và từng nghề.</li> <li>- Bố trí nguồn kinh phí để đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, giao thông thủy, đường biển để hỗ trợ phát triển kinh tế của vùng; nâng cấp công nghệ, cung cấp dịch vụ chất lượng, bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng biển và hải đảo.</li> <li>- Phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực khai thác, bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản.</li> <li>- Các vụ việc lợi dụng, núp bóng hoạt động khai thác thủy sản trên biển (thông qua hoạt động môi giới, đưa người đi hoạt động trái phép ở vùng biển nước ngoài; tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam) để tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước; phá hoại an ninh, quốc</li> </ul> |                 |

| <b>Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành</b> |  |  |                 |
|---|--|--|-----------------|
|   | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>  | <b>Xếp hạng</b> |
|   |  | phòng Việt Nam có xu hướng gia tăng.   |                 |
| Ngư dân   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tiếp cận nguồn vốn để phát triển khai thác xa bờ.</li> <li>- Được hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề để phù hợp với những nghề khai thác hiện đại.</li> <li>- Tiếp cận và dần làm chủ công nghệ hiện đại trong khai thác, từng bước thúc đẩy nghề cá hiện đại phát triển, từ đó thực hiện tốt hơn việc kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên truy xuất nguồn gốc khai thác; góp phần gia tăng năng suất lao động và thu nhập của những thuyền viên tàu cá, người tham gia hoạt động dịch vụ hậu cần, sơ chế, chế biến thủy sản khai thác.</li> <li>- Qua hoạt động đánh giá hiện trạng môi trường phát hiện, đề xuất thêm nhiều khu vực loài cần được bảo tồn, khu vực/loài cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn, tạo cơ hội để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhiều hơn. Từ đó, hệ sinh thái thủy sinh tiếp tục được duy trì, phát triển. Người dân cũng được hưởng lợi từ hệ sinh thái bền vững để duy trì sản lượng khai thác.</li> <li>- Số lượng các sự cố môi trường</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một bộ phận ngư dân sẽ mất việc làm hiện tại và phải chuyển đổi nghề, học nghề mới hoặc phải học tập nâng cao trình độ tay nghề mới có thể đáp ứng được yêu cầu của nghề cá hiện đại.</li> <li>- Thu nhập có thể giảm với một bộ phận ngư dân chưa chuyển đổi được việc làm. Dẫn đến những vấn đề an sinh xã hội có thể phát sinh như phải nhận trợ cấp thất nghiệp, nhận những nguồn hỗ trợ khác từ nhà nước, các tổ chức, cá nhân...</li> <li>- Một bộ phận ngư dân sẽ khó có thể tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ khai thác xa bờ khi không có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp.</li> <li>- Sức ép lên sản phẩm đánh bắt được cần nơi tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Giá trị di sản văn hoá truyền thống của Ngư dân có thể bị mai một.</li> </ul> | Tốt             |

| <b>Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành</b> |  |  |                 |
|---|--|--|-----------------|
|   | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>  | <b>Xếp hạng</b> |
|   | <p>trên biển và hải đảo khi thực hiện khai thác thủy sản trên biển giảm. Số vụ tai nạn lao động, số thuyền viên tàu cá bị tai nạn lao động trên biển giảm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được hưởng lợi từ việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy, đường biển để hỗ trợ phát triển kinh tế của vùng/ nơi có hoạt động khai thác thủy sản.</li> </ul>  |  |                 |
| Doanh nghiệp                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp chế biến thủy sản, người tiêu dùng được tiếp cận các sản phẩm thủy sản khai thác chất lượng, bền vững. Từ đó, làm minh bạch hóa thị trường khai thác, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác, giảm thiểu tình trạng khai thác bất hợp pháp.</li> <li>- Tạo đà hội nhập quốc tế sâu rộng hơn khi doanh nghiệp phải thực tiễn xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Số doanh nghiệp khai thác thủy sản vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để tạo việc làm cho ngư dân.</li> <li>- Được hưởng lợi từ việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy, đường biển để</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức ép khi phải mở rộng thị trường xuất khẩu do sản lượng khai thác sẽ tăng.</li> </ul> | Tốt             |

| <b>Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành</b> |  |   |                 |
|---|--|---|-----------------|
|   | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>   | <b>Xếp hạng</b> |
|   | hỗ trợ phát triển kinh tế của vùng/ nơi có hoạt động khai thác thủy sản.   |   |                 |
| Cơ sở giáo dục, đào tạo                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng ngư dân tham gia đào tạo nâng cao trình độ tay nghề nhiều hơn.</li> <li>- Đổi mới phương pháp đào tạo, giáo dục để thích ứng với yêu cầu nghề cá hiện đại.</li> <li>- Đa dạng hóa cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ khai thác thủy sản tiên tiến</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư nhiều hơn về cơ sở vật chất (phòng mô phỏng, thiết bị vật dụng khai thác hiện đại...)</li> <li>- Sức ép lên giảng viên, giáo viên phải thay đổi phương pháp tiếp cận và giảng dạy.</li> </ul> | Trung bình      |

Phương án 2:

| <b>Giải pháp 2: Sửa đổi, bỏ quy định hiện hành</b> |  |  |                 |
|--|--|--|-----------------|
|  | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>  | <b>Xếp hạng</b> |
| Nhà nước   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh phí đầu tư hỗ trợ ngư dân, doanh nghiệp thực hiện đầu tư phát triển khai thác xa bờ sẽ giảm.</li> <li>- Nhà nước không phải xây dựng phương án, chính sách để dần chuyển đổi nghề cho ngư dân, nhất là ngư dân khai thác ven bờ, tạo công ăn, việc làm cho người lao động.</li> <li>- Nghề cá nhân dân tiếp tục được duy trì.</li> <li>- Nhà nước vẫn tận dụng các nguồn lực hiện có (nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị) để tiếp tục thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách và tổ chức</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu hiện đại hóa đội tàu khai thác đồng thời quản lý nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững sẽ không đạt được.</li> <li>- Nguồn lợi sẽ ngày càng cạn kiệt. Đến một thời điểm nhất định sẽ không còn nguồn lợi để khai thác.</li> </ul> | Trung bình      |

| <b>Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ quy định hiện hành</b> |  |   |                 |
|--|--|---|-----------------|
|  | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>   | <b>Xếp hạng</b> |
|  | <p>thực hiện chính sách.</p> <p>- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách vẫn được thực hiện hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ giao từ Trung ương đến địa phương.</p> | <p>Mất cân bằng hệ sinh thái, ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.</p>  |                 |
| <p>Ngư dân</p>                                     | <p>- Giám sát ép lên sản phẩm đánh bắt được cần nơi tiêu thụ sản phẩm.</p>   | <p>- Ngư dân khai thác ven bờ sẽ không có công ăn việc làm do không còn nguồn lợi để khai thác, không có thu nhập...</p> <p>- Một bộ phận ngư dân sẽ phải chuyển đổi nghề, học nghề mới, bắt đầu lại từ đầu.</p> <p>- Ngư dân không có cơ hội tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, đơn thuần sử dụng nghề cá thủ công để khai thác.</p> <p>- Không được hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề để phù hợp với những nghề</p> | <p>Yếu</p>      |

| <b>Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ quy định hiện hành</b> |  |  |                 |
|--|--|--|-----------------|
|  | <b>Tích cực</b>  | <b>Tiêu cực</b>  | <b>Xếp hạng</b> |
|  |  | khai thác hiện đại.  |                 |
| Doanh nghiệp                                       | Không chịu sức ép khi phải mở rộng thị trường xuất khẩu do sản lượng khai thác sẽ tăng.  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khó minh bạch hóa thị trường khai thác, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác.</li> <li>- Khó hội nhập quốc tế sâu rộng hơn khi doanh nghiệp phải thực tiễn xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm</li> </ul>             | Yếu             |
| Cơ sở giáo dục, đào tạo                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không phải đầu tư về cơ sở vật chất (phòng mô phỏng, thiết bị vật dụng khai thác hiện đại...)</li> <li>- Giảng viên, giáo viên không nhất thiết phải thay đổi phương pháp tiếp cận và giảng dạy.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lượng người tham gia đào tạo nâng cao trình độ tay nghề ít hơn vì nghề cá nhân dân mang đặc tính cha truyền con nối, kinh nghiệm được truyền đạt qua các đời cho nhau.</li> <li>- Khó tiếp cận với phương pháp giảng dạy hiện đại vì</li> </ul> | Trung bình      |

| <b>Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ quy định hiện hành</b> |                 |                                     |                 |
|--|-----------------|-------------------------------------|-----------------|
|  | <b>Tích cực</b> | <b>Tiêu cực</b>                     | <b>Xếp hạng</b> |
|  |                 | người dân không có nhu cầu học hỏi. |                 |

### *3.2. Khuyến nghị*

Qua 2 bảng phân tích trên, khuyến nghị lựa chọn phương án 1. Tiếp tục duy trì chính sách hiện hành.

### *3.3. Xây dựng báo cáo*

Thực hiện Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cơ quan soạn thảo chính sách, văn bản QPPL phải thực hiện việc đánh giá tác động chính sách gồm 5 nội dung về kinh tế, thủ tục hành chính, hệ thống pháp luật, xã hội và giới và được thể hiện trong Báo cáo đánh giá tác động chính sách theo mẫu quy định tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Tại báo cáo này chỉ tập trung vào đánh giá, phân tích tác động về xã hội, giới của chính sách.

## **Chính sách 1. Chính sách khuyến khích khai thác xa bờ và giảm dần khai thác gần bờ**

### *a) Xác định vấn đề*

Việc quy định cụ thể về chính sách khuyến khích khai thác xa bờ và giảm dần khai thác gần bờ nhằm thúc đẩy phát triển nghề cá theo hướng hiện đại hóa, bảo vệ nguồn lợi ven bờ và giúp người dân có các điều kiện cần thiết để chuyển đổi nghề nghiệp một cách hiệu quả.

### *b) Mục tiêu*

Nhìn nhận trên thực tế triển khai chính sách này như thế nào, các tác động tích cực, tiêu cực đến các đối tượng chịu sự tác động của chính sách. Từ đó, kiến nghị, đề xuất tiếp tục duy trì chính sách hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bãi bỏ chính sách này.

### *c) Phương pháp đánh giá tác động*



Sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng.

**d) Đánh giá tác động**

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng quy định trong Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn.

- *Tác động về xã hội*

\* Tác động tích cực

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Nhà nước có thể kiểm soát được số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản và thực hiện được chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và hướng tới mục đích phát triển thủy sản một cách bền vững. Thu hút được nguồn lao động vào khai thác thủy sản xa bờ góp phần thúc đẩy chuyển dịch dân từ nghề cá nhân dân quy mô nhỏ sang nghề cá công nghiệp hiện đại. Nghề cá hiện đại sẽ góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ khai thác hiện đại và sản phẩm đánh bắt có giá trị cao góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và tăng cường về kim ngạch xuất khẩu cho quốc gia.

Cơ quan quản lý nhà nước có thể kiểm soát được cường lực khai thác xa bờ và hạn chế được cường lực khai thác ven bờ. Quy định như phương án này sẽ tạo khung pháp lý cho việc cơ cấu lại nghề khai thác để giảm áp lực đối với nguồn lợi trong vùng biển ven bờ, bằng cách phát triển khai thác các nguồn lợi còn chưa bị khai thác ở vùng biển xa bờ, đồng thời chuyển một bộ phận ngư dân sang những lĩnh vực hoạt động kinh tế khác như: nuôi trồng, kinh doanh, cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá, v.v... Bên cạnh đó, Nhà nước cũng ban hành các quy định liên quan đến nghề cấm khai thác, khu vực cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn (chủ yếu ở khu vực biển ven bờ). Với đồng bộ các giải pháp trên đã tác động đến việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế ngành thủy sản theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản, giảm tỷ trọng giá trị khai thác thủy sản.

Quy định này trong Luật Thủy sản đã giúp cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có cơ sở vững chắc để đề xuất chính sách hỗ trợ cho người dân nhằm thúc đẩy hoạt động tổ chức khai thác xa bờ một cách bài bản và tính toán kỹ đến sự tác động của chính sách đối với người dân và lợi ích của đất nước. Thể chế được chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước để thúc đẩy hoạt động khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững và có trách nhiệm.

Góp phần thúc đẩy phát triển ngành khai thác thủy sản theo hướng công nghiệp, hiện đại dần bắt kịp với sự phát triển của thế giới, thúc đẩy phát triển giá trị sản phẩm theo hướng gia tăng giá trị và giảm tổn thất sau thu hoạch. Điều này cũng phần nào góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Đối với ngư dân và doanh nghiệp: Có điều kiện để phát triển khai thác thủy sản xa bờ, nâng cao năng suất lao động từ đó tăng thu nhập của ngư dân tạo điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống của ngư dân.

Từ khi nhà nước có chính sách hỗ trợ ngư dân để phát triển khai thác xa bờ đã giúp cho họ yên tâm đầu tư sản xuất và tăng cường bám biển. Đây cũng chính là những cột mốc sống trên biển, góp phần khẳng định chủ quyền thiêng liêng của dân tộc trên biển.

Chính sách khai thác xa bờ được quy định đã giúp hình thành loại hình về tổ chức các hình thức sản xuất trên biển phù hợp để tổ chức, cá nhân phát triển khai thác thủy sản xa bờ. Trong thời gian vừa qua tại một số địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền Trung và Nam bộ đã hình thành các tổ hợp tác sản xuất trên biển dựa trên cơ sở cộng đồng làng xã hoặc nghề nghiệp với nhiều tên gọi khác nhau “tổ hợp tác sản xuất” “tổ an toàn sản xuất”, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể dịch vụ trên biển; loại hình chi hội nghề cá cơ sở. Các tổ chức sản xuất trên biển đã nhận được sự quan tâm hỗ trợ của UBND các địa phương về các thiết bị thông tin về dự báo thời tiết, ngư trường, giá cả thị trường... Các mô hình tổ chức này đã phát huy tác dụng không chỉ trong công tác đảm bảo an toàn, mà còn có tác dụng không nhỏ trong việc bảo đảm trật tự, an ninh và chủ quyền quốc gia trên biển, hỗ trợ nhau trong công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, mặt khác còn tạo ra mối quan hệ thông tin giữa tàu và bờ, giúp các cơ quan quản lý có thể kiểm đếm và hướng dẫn các tàu đi tránh trú bão. Từ đó, việc tổ chức sản xuất của người dân dần ổn định và hoạt động khai thác thủy sản mang tính chất tổ, đội sẽ ngày càng phát triển và góp phần tăng cường hiệu quả khai thác của ngư dân, sự tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất.

- Đối với cơ sở đào tạo, giáo dục: Chính sách này cũng góp phần thúc đẩy các cơ sở giáo dục, đào tạo phải tích cực đổi mới phương pháp đào tạo, giáo dục để thích ứng với yêu cầu nghề cá hiện đại.

#### *- Tác động về giới*

Tác động về giới được lồng ghép trong đánh giá tác động về kinh tế và xã hội.

Thực tế triển khai quy định này trong thời gian qua: các cơ quan nhà nước đã tích cực tuyên truyền đến bà con ngư dân về tầm quan trọng của việc bảo tồn nguồn lợi thủy sản, về định hướng phát triển thủy sản bền vững, về các quy định liên quan đến IUU, trong đó có nội dung liên quan đến kiểm soát cường lực khai thác...

Bản thân ngư dân cũng ý thức được lợi ích từ công tác bảo tồn, sự ảnh hưởng của những phương pháp khai thác mang tính tận diệt, hủy hoại nguồn lợi thủy sản đến môi trường và đến chính nguồn sinh kế sau này của họ và gia đình họ.

Theo báo cáo điều tra, khảo sát tình hình thực hiện chính sách pháp luật về thủy sản năm 2018 của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, 97% số ngư dân được phỏng vấn trả lời mong muốn được duy trì chính sách hỗ trợ của nhà nước để đóng tàu khai thác xa bờ; tỷ lệ vụ việc vi phạm pháp luật về thủy sản năm 2019 đã giảm gần 20% so với năm 2018...

\* Tác động tiêu cực

- Nhà nước phải: (1) xây dựng phương án, chính sách để dần chuyển đổi nghề cho ngư dân, nhất là ngư dân khai thác ven bờ, tạo công ăn, việc làm cho người lao động; (2) cần phải điều chỉnh các quy hoạch hiện hành trong lĩnh vực thủy sản và lĩnh vực môi trường (liên quan đến đa dạng sinh học) – điều chỉnh tăng diện tích các khu bảo tồn, khu vực cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn, điều chỉnh số lượng tàu thuyền... để đảm bảo phù hợp với chính sách hạn chế khai thác gần bờ, khuyến khích khai thác xa bờ; (3) Làm phát sinh thêm chi phí để đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển; ban hành hoặc điều chỉnh các kế hoạch để đảm bảo lộ trình thực hiện hạn chế tàu đánh bắt gần bờ, khuyến khích tàu cá đánh bắt xa bờ phù hợp với từng vùng và từng nghề; (4) Bố trí nguồn kinh phí tương đối lớn để đầu tư mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, giao thông thủy, đường biển để hỗ trợ phát triển kinh tế của vùng; nâng cấp công nghệ, cung cấp dịch vụ chất lượng, bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng biển và hải đảo; (5) xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực khai thác, bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản. Bên cạnh đó, các vụ việc lợi dụng, núp bóng hoạt động khai thác thủy sản trên biển (thông qua hoạt động môi giới, đưa người đi hoạt động trái phép ở vùng biển nước ngoài; tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam) để tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước; phá hoại an ninh, quốc phòng Việt Nam có xu hướng gia tăng.

- Một bộ phận ngư dân sẽ khó có thể tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ khai thác xa bờ khi không có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; sẽ phải chuyển đổi nghề, học nghề mới học học tập nâng cao trình độ tay nghề mới có thể đáp ứng được yêu cầu của nghề cá hiện đại...

- Đối với doanh nghiệp: tạo sức ép đến việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm đánh bắt do sản lượng khai thác sẽ tăng.

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo sẽ phải đầu tư nhiều hơn về cơ sở vật chất (phòng mô phỏng, thiết bị, vật dụng khai thác hiện đại...) để thích ứng với nghề

cá hiện đại. Đồng thời, tạo ức ép lên giảng viên, giáo viên phải thay đổi phương pháp tiếp cận và giảng dạy.

***Phương án 2: Sửa đổi, bãi bỏ, dùng chính sách này.***

\* Tác động tích cực

- Tác động về xã hội

+ Đối với các cơ quan nhà nước: Kinh phí đầu tư hỗ trợ ngư dân, doanh nghiệp thực hiện đầu tư phát triển khai thác xa bờ sẽ giảm. Nhà nước không phải xây dựng phương án, chính sách để dần chuyển đổi nghề cho ngư dân, nhất là ngư dân khai thác ven bờ, tạo công ăn, việc làm cho người lao động. Nhà nước vẫn tận dụng các nguồn lực hiện có (nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị) để tiếp tục thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách và tổ chức thực hiện chính sách. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách vẫn được thực hiện hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ giao từ Trung ương đến địa phương.

+ Đối với ngư dân: sẽ giảm sức ép lên sản phẩm đánh bắt được cần nơi tiêu thụ sản phẩm. Nghề cá nhân dân tiếp tục được duy trì.

+ Đối với doanh nghiệp: sẽ không chịu sức ép khi phải mở rộng thị trường xuất khẩu do sản lượng khai thác sẽ tăng.

+ Cơ sở giáo dục - đào tạo: Không phải đầu tư về cơ sở vật chất (phòng mô phỏng, thiết bị, vật dụng khai thác hiện đại...). Giảng viên, giáo viên không nhất thiết phải thay đổi phương pháp tiếp cận và giảng dạy.

\* Tác động tiêu cực

Sự tăng quá lớn cường độ khai thác (cả về số lượng tàu thuyền và sản lượng khai thác) nên trữ lượng nguồn lợi thủy sản đặc biệt là việc khai thác ở vùng biển ven bờ đã có dấu hiệu bị đe dọa. Một số nghiên cứu cho thấy, vùng nước khai thác truyền thống gần bờ (vùng có độ sâu <50m) có vị trí quan trọng đối với nghề khai thác hải sản Việt Nam. Đây là nơi hoạt động của các tàu đánh cá cỡ nhỏ với số lượng chiếm tới gần 50% tổng số tàu lắp máy và hàng nghìn thuyền thủ công là nơi làm việc và mang lại nguồn sống cho khoảng trên 80% tổng số lao động đánh bắt hải sản. Ở một số địa phương, nguồn lợi vùng ven bờ này đang bị khai thác quá mức; đang xảy ra sự mất cân đối giữa khả năng đánh bắt (số lượng tàu cá) và tiềm năng nguồn lợi tại vùng nước khai thác truyền thống.

Mật độ quần thể của nhiều giống loài thủy sinh vật có giá trị khai thác thương mại ngày càng giảm. Thủy sản non, chưa trưởng thành chiếm tỷ lệ cao trong từng mẻ lưới, đặc biệt là đối với nghề lưới kéo, dao động từ 25-40%. Cách tiếp cận khai thác thủy sản tự do và thói quen sử dụng công nghệ, phương

thức khai thác truyền thống, ít được cải tiến đổi mới hoặc nếu có thì lại thiên về tăng năng suất, sản lượng không theo hướng thân thiện với môi trường, nguồn lợi, đã tác động mạnh đến mức độ an toàn của môi trường, tài nguyên thủy sinh vật.

Nhiều hệ sinh thái (rạn san hô, cỏ biển...) đã bị xâm hại đáng kể, mất dần các chức năng của chúng trong môi trường tự nhiên. Cùng với những biến đổi các hệ sinh thái thủy sinh, chất lượng môi trường nước cũng có xu hướng giảm, xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm ở một số khu vực biển, ven biển.

Mất cân bằng sinh thái, nguồn lợi cá nổi nhỏ (cá trích, nục, com), các loài cá tạp sống ở vùng nước ven bờ biển và quanh các đảo có những thay đổi đáng kể về mật độ quần thể. Các ngư trường truyền thống mất dần tính mùa vụ (ngư trường Thanh Hoá- Nghệ An, Ninh Thuận- Bình Thuận- Vũng Tàu...). Điều đó đồng nghĩa với nguồn dinh dưỡng của phần lớn các loài cá kinh tế, cá ăn động vật cũng giảm và thậm chí sẽ biến mất trong tương lai không xa.

Cách tiếp cận khai thác thủy sản tự do và thói quen sử dụng công nghệ, phương thức khai thác truyền thống, ít được cải tiến đổi mới hoặc nếu có thì lại thiên về tăng năng suất, sản lượng không theo hướng thân thiện với môi trường, nguồn lợi, đã tác động mạnh đến mức độ an toàn của môi trường, tài nguyên thủy sinh vật.

Như vậy, so với mục tiêu ban đầu đề ra đã không đạt được.

#### ***đ) Kết luận và đề xuất giải pháp được lựa chọn***

Chính sách này đã đem lại nhiều lợi ích hơn cả cho cơ quan quản lý nhà nước và người dân, góp phần tạo nên sự thay đổi mang tính căn bản lên toàn ngành thủy sản. Mặc dù nhà nước phải đầu tư nguồn kinh phí khá lớn để hỗ trợ ngư dân và doanh nghiệp thực hiện đầu tư khai thác xa bờ hoặc chuyển đổi nghề từ khai thác sang nuôi trồng hoặc chế biến thủy sản... nhưng đổi lại cả nhà nước, ngư dân và doanh nghiệp đều đạt được những mục tiêu nhất định của mình. Ví dụ: Nhà nước có thể kiểm soát được cường lực khai thác ven bờ, bảo vệ được nguồn lợi thủy sản, thu hút được lao động tham gia khai thác xa bờ... góp phần tăng cường khẳng định chủ quyền vùng biển của đất nước đặc biệt là các vùng biển gần các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa...; ngư dân, doanh nghiệp có điều kiện để đầu tư phát triển khai thác xa bờ, nâng cao năng suất khai thác hoặc có điều kiện để chuyển đổi nghề nghiệp và tăng năng suất lao động./.

**Phụ lục**  
**DANH MỤC NGUỒN THÔNG TIN THAM KHẢO ĐGTD**  
**XÃ HỘI VÀ GIỚI**

| <b>STT</b> | <b>Tên nguồn tài liệu</b>                               | <b>Mô tả</b>   |
|------------|---|--|
| 1          | Chính phủ<br>(chinhphu.vn)                              | Cổng thông tin điện tử của Chính phủ cung cấp hệ thống VBQPPL; văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.   |
| 2          | duthaoonline.quochoi.vn                                 | Trang thông tin điện tử của Thư viện Quốc hội cung cấp hồ sơ, tài liệu có báo cáo ĐGTD chính sách của các Dự thảo Luật đã được thông qua, đang xin ý kiến.                 |
| 3          | Tổng cục Thống kê<br>(gso.gov.vn)                       | Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê cung cấp phương pháp thống kê, điều tra thống kê và số liệu thống kê của các ngành, lĩnh vực.                                    |
| 4          | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>(mard.gov.vn) | Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp thông tin về chính sách, chiến lược, kế hoạch, dự án điều tra, số liệu về ngành nông nghiệp.    |
| 5          | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội<br>(molisa.gov.vn)   | Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp thông tin về chính sách xã hội, việc làm.   |
| 6          | Bộ Tư pháp<br>(moj.gov.vn)                              | Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến ngành tư pháp, hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật. |
| 7          | Bộ Kế hoạch và Đầu tư<br>(mpi.gov.vn)                   | Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin, số liệu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội.   |

| <b>STT</b> | <b>Tên nguồn tài liệu</b>  | <b>Mô tả</b>  |
|------------|--|---|
| 8          | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (vcci.com.vn)    | Cung cấp thông tin, báo cáo, kiến nghị của doanh nghiệp về chính sách, quy định pháp luật và phản hồi của cơ quan nhà nước. |
| 9          | Ngân hàng Thế giới (worldbank.org)                               | Ngân hàng Thế giới cung cấp thông tin, báo cáo, nghiên cứu, số liệu về tình hình kinh tế, xã hội.                           |
| 10         | Văn phòng SPS Việt Nam (spsvietnam.gov.vn)                       | Cổng thông tin điện tử Văn phòng SPS Việt Nam cung cấp thông tin, số liệu, quy định liên quan đến SPS,                      |
| 11         | Các Viện, Trường liên quan đến ngành, lĩnh vực đánh giá tác động | Cung cấp thông tin, số liệu về từng ngành, lĩnh vực cụ thể.   |

## **Phụ lục**

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tư pháp và Dự án USAID (2018), Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá tác động của chính sách.
2. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội và Dự án GIZ (2021), Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động xã hội và đánh giá tác động về giới.





